

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO

Sơ kết 5 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

Thực hiện Nghị quyết 26 NQ/TW - Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, chủ trương “Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng” theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI và Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011-2015, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013.

Sau 5 năm triển khai thực hiện, mặc dù bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều khó khăn, biến đổi khí hậu diễn ra gay gắt gây nên nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai nặng nề, nhưng được sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, Ban, ngành và địa phương, cùng với sự nỗ lực của toàn ngành, sự cố gắng vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và nông dân nên ngành nông nghiệp đã đạt được nhiều kết quả rõ nét, tạo chuyển biến tích cực trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế, hiệu quả hoạt động của ngành và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn.

Để đánh giá sâu sắc hơn quá trình triển khai thực hiện, kết quả và hạn chế, vướng mắc của quá trình cơ cấu lại thời gian qua; rút ra bài học cho việc tổ chức thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành giai đoạn 2017-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 thành công hơn, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tiến hành sơ kết thực hiện Đề án Tái cơ cấu các tiểu ngành, lĩnh vực, hướng dẫn các địa phương sơ kết tình hình thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn và xin báo cáo tổng hợp tình hình 5 năm thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 899/QĐ-TTg, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến tới tất cả các đơn vị thuộc Bộ và 63 Sở Nông nghiệp và PTNT; thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác giám sát, hướng dẫn thực hiện Đề án; ban hành Chương trình hành động và Chỉ thị hướng dẫn, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, địa phương¹.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và phê duyệt 7 Đề án Tái cơ cấu các lĩnh vực² nhằm cụ thể hóa nội dung, giải pháp và lộ trình cơ cấu lại trong từng lĩnh vực/phân ngành cụ thể; đồng thời, xây dựng và phê duyệt 6 kế hoạch chuyên đề³ là các giải pháp chính thực hiện cơ cấu lại.

Các Bộ, ngành cũng đã phối hợp và hỗ trợ ngành nông nghiệp trong việc thực hiện Đề án thông qua điều chỉnh và ban hành mới nhiều chính sách liên quan; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao.

Ở các địa phương, chủ trương và Đề án Tái cơ cấu cũng đã được thảo luận, phổ biến dưới nhiều hình thức. Nhiều địa phương đã triển khai ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án và Bộ Nông nghiệp và PTNT có hướng dẫn. Đến nay, tất cả các tỉnh, thành phố đã ban hành Đề án (hoặc Kế hoạch hành động) Tái cơ cấu nông nghiệp của địa phương. Nhiều địa phương đã triển khai thực hiện có kết quả rõ trong thực tiễn.

Để tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát, đánh giá thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 17/4/2015 thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành do 01 Phó Thủ tướng Chính phủ là Trưởng Ban; đồng thời ban hành Quyết định 678/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 về Bộ Tiêu chí giám sát đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020.

Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và PTNT đều tổ chức sơ kết tình hình thực hiện các đề án, kế hoạch chuyên đề; năm 2015 và 2016 đã tổ chức sơ kết cơ cấu lại nông nghiệp vùng ĐBSCL; tham mưu để Lãnh đạo Chính phủ chủ trì sơ kết toàn quốc trong các năm 2014, 2015.

II. CÁC KẾT QUẢ CHÍNH ĐẠT ĐƯỢC

1. Về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Đã tạo được sự chuyển biến trong nhận thức và thống nhất quan điểm của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương về sự cần thiết phải cơ cấu lại

¹ Quyết định 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 ban hành chương trình hành động thực hiện Đề án; Chỉ thị số 2039/CT-BNN-KH ngày 20/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về triển khai Đề án.

² Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Thủy sản, Thủy lợi, Diêm nghiệp và Chế biến nông lâm thủy sản.

³ (1) Rà soát và hoàn thiện cơ chế, chính sách; (2) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất; (3) Đổi mới và tăng cường công tác khoa học công nghệ; (4) Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (5) Đổi mới cơ cấu, cơ chế và nâng cao hiệu quả đầu tư công, thu hút đầu tư tư nhân và (6) Kiện toàn hệ thống, tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước ngành

nền nông nghiệp nhằm khắc phục những yếu kém nội tại, nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng và biến đổi khí hậu đang diễn ra hết sức phức tạp, đến nhanh, mạnh hơn so với các kịch bản đã dự báo.

Ngay sau khi Đề án được ban hành, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng Kế hoạch hành động và ban hành Chỉ thị triển khai thực hiện Đề án trong toàn ngành; xác định đây là nhiệm vụ quan trọng, quyết định mô hình phát triển nông nghiệp bền vững trong bối cảnh mới, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Bộ đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thông qua nhiều hình thức phổ biến, quán triệt mục tiêu, định hướng và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Đề án tới 100% cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong ngành.

Bộ đã chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông của Bộ, phối hợp với các cơ quan truyền thông Trung ương và địa phương đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về Đề án và tình hình thực hiện Đề án; đồng thời, phổ biến cơ chế, chính sách, những cách làm hay, mô hình hiệu quả, các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong thực hiện cơ cấu lại ngành và xây dựng nông thôn mới. Báo Nông nghiệp Việt Nam, Báo Nông thôn ngày nay đã dành riêng chuyên trang đưa tin về cơ cấu lại ngành. Đài Truyền hình Việt Nam phát sóng nhiều chương trình với các nội dung về thị trường nông sản, kết quả cơ cấu lại nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở các địa phương.

Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT và các địa phương đã tổ chức nhiều phong trào thi đua thực hiện “Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới” bằng nhiều hình thức phong phú, hiệu quả, điển hình là Phong trào thi đua “Đẩy mạnh thực hiện Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới”.

2. Về kết quả thực hiện các mục tiêu của Đề án

Mục tiêu tổng quát của Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là nâng cao giá trị gia tăng và phát triển nông nghiệp bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân nông thôn. Sau 5 năm triển khai, kết quả đạt được như sau:

(1) Mục tiêu kinh tế: duy trì tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của ngành.

Giai đoạn 2013-2017, sản xuất, kinh doanh nông nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là về biến đổi khí hậu gây nên nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai nặng nề trên khắp mọi miền đất nước; những biến động bất lợi của thị trường tiêu thụ nông sản, tác động của hội nhập quốc tế và sự cố ô nhiễm môi trường biển ở 4 tỉnh miền Trung, nhưng ngành nông nghiệp vẫn duy trì được tăng trưởng, trung bình đạt 2,55%/năm, thấp hơn mức mục tiêu đề ra là tối

thiếu 3%/năm; chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đã tăng từ 63,9% năm 2012 lên gần 80% năm 2018. Sở dĩ tốc độ tăng trưởng chưa đạt mục tiêu là do trong hai năm 2016 và 2017 thiên tai đã gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất nông nghiệp⁴ nên tăng trưởng đạt thấp (2016: 1,36%, 2017: 2,9%). Tuy nhiên, năm 2018 tăng trưởng lĩnh vực nông nghiệp đã đạt 3,76%, mức cao nhất trong 7 năm gần đây.

Về mục tiêu tăng năng suất lao động: bằng các biện pháp thâm canh, tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng hàng nông sản nên năng suất lao động nông nghiệp được cải thiện. Đồng thời, trong thời gian qua, khu vực nông thôn đang có sự chuyển dịch lao động từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê, năm 2017, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 21,6 triệu người, năng suất lao động đạt 35,5 triệu đồng/lao động, so với năm 2012 lao động nông nghiệp đã giảm 3,97 triệu người, năng suất lao động tăng 9,93 triệu đồng/lao động, bình quân tăng 6,67%/năm, gần gấp đôi mục tiêu đề ra (3,5%/năm).

(2) Mục tiêu xã hội: nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn đến năm 2020 tăng 2,5 lần so với năm 2008: Giai đoạn 2013-2017, tăng trưởng ngành được duy trì, thu nhập và đời sống của người dân nông thôn ngày càng được cải thiện. Thu nhập bình quân hộ gia đình ở nông thôn đã tăng từ 75,8 triệu đồng năm 2012 lên khoảng 130 triệu đồng năm 2017 (gấp 1,71 lần so với năm 2012, gấp 3,5 lần so với năm 2008), vượt mục tiêu đề ra cho năm 2020, góp phần quan trọng xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn.

Về mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, góp phần giảm tỷ lệ đói nghèo: thời gian qua, thực hiện cơ cấu lại, giai đoạn 2013-2017 các địa phương đã chuyển đổi 200 ngàn ha đất lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao hơn, năm 2018 đã chuyển đổi được khoảng 105 nghìn ha, nhưng nhờ sử dụng giống mới và kỹ thuật canh tác tiên tiến nên năng suất và sản lượng lúa không giảm so với năm 2012. Sản lượng lương thực năm 2018 đạt 48,88 ngàn tấn; bình quân lương thực đầu người đạt trên 520 kg/năm, đưa Việt Nam vào nhóm sáu nước hàng đầu về chỉ số này. Ngoài sản lượng lương thực ổn định, sản lượng và chất lượng các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản và các nông sản thực phẩm khác đã tăng mạnh trong giai đoạn này.

Việt Nam trở thành quốc gia bền vững an ninh lương thực hơn phần lớn các quốc gia phát triển ở Châu Á, đảm bảo cung cấp lương thực, thực phẩm cho

⁴ Năm 2016, có trên 1 triệu ha diện tích lúa, hoa màu các loại cây bị thiệt hại bởi thiên tai (riêng do hạn hán, mặn làm thiệt hại 306,7 ha). Năm 2017, đã có 16 cơn bão và 4 áp thấp nhiệt đới, trong đó bão số 10 đã gây thiệt hại lớn đến sản xuất trồng trọt tại một số tỉnh phía Bắc, tổng diện tích lúa bị thiệt hại khoảng 75 nghìn ha, hàng chục nghìn ha rau màu vụ đông bị ảnh hưởng nặng; cơn bão số 12 gây thiệt hại nặng nề cho các tỉnh Nam trung bộ và Tây Nguyên, tổng diện tích lúa bị ngập khoảng 9.163 ha, diện tích rau, hoa màu bị ngập, thiệt hại khoảng 20.783 ha, nhiều diện tích cây lâu năm bị đổ. 5 tháng đầu năm 2018 cả nước đã xảy ra 66 đợt thiên tai với 12 loại hình thiên tai, gây thiệt hại 330,8 tỷ đồng. Tổng thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2016 là 38.981 tỷ đồng; năm 2017 khoảng 60.000 tỷ đồng.

người dân ở các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, từng bước bảo đảm an ninh dinh dưỡng; hàng năm xuất khẩu lượng lớn lương thực, thực phẩm đem lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng cho đất nước. Cùng với việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, an ninh dinh dưỡng, cơ cấu lại nông nghiệp đã giúp tăng hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo nông thôn bình quân 1,5%/năm (theo tiêu chí mới).

Mục tiêu tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới là 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020: Thực tế tỷ lệ này năm 2015 chỉ đạt 17,5%, chưa đạt mục tiêu của Nghị quyết 26-Trung ương 7. Tuy vậy, với sự quan tâm của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, sự vào cuộc quyết liệt của các bộ, ngành, địa phương và sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp, người dân nên đến hết. Đến nay, cả nước có **3.787 xã (đạt 42,4%)** đạt chuẩn nông thôn mới, có 61 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn. Với tốc độ này, kế hoạch năm 2019 cả nước sẽ có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt mục tiêu của Chương trình đề ra trước 01 năm.

(3) Mục tiêu môi trường: tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt 42-43% vào năm 2015 và 45% vào năm 2020: Mục tiêu này được xây dựng tại thời điểm năm 2013 đã đạt 41% và mức bình quân tăng thêm mỗi năm khoảng 0,4-0,5%. Tuy nhiên, năm 2014 Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện kiểm kê, đánh giá hiện trạng rừng toàn quốc (*trước đây là số liệu do các địa phương báo cáo*). Theo đó, tỷ lệ che phủ rừng năm 2014 thực tế chỉ là 40%, năm 2015 đạt 40,7%. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã báo cáo Chính phủ báo cáo Trung ương Đảng XII, trình Quốc hội XIII và tại Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Nghị quyết số 142/2016/QH13 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 đã quyết nghị mục tiêu này là 42% vào năm 2020. Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cũng đã điều chỉnh tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 là 42%. Năm 2018 chỉ tiêu này đạt 41,65%. Nếu theo mức đã được giao tại Nghị quyết Đại hội XII và Nghị quyết của Quốc hội XIII thì đến năm 2020 sẽ đạt mục tiêu đề ra.

3. Kết quả thực hiện cơ cấu lại trong các lĩnh vực

Cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng hiệu quả hơn, chuyển tăng trưởng dựa vào tăng số lượng sang chất lượng và giá trị gia tăng làm mục tiêu phấn đấu; tăng những ngành hàng, sản phẩm có lợi thế và thị trường thuận lợi. Trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản đã tăng từ 22,48% năm 2012 lên 24,32% năm 2018; giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng từ 2,69% năm 2012 lên 3,42% năm 2018. Tỷ trọng giá trị gia tăng thủy sản tăng từ 18,8% lên 20,5%, lâm nghiệp tăng từ 3,8 lên 4,5%.

Các nông sản lớn, chủ lực vẫn tiếp tục khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, bảo đảm đứng vững khi hội nhập quốc tế nên sản lượng tiếp tục tăng với chất lượng ngày càng được cải thiện.

Cơ cấu ngành hàng, sản phẩm xuất khẩu đã thể hiện khá rõ kết quả này: tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường như thủy sản (nhất là tôm nước lợ), rau, hoa, quả, các loại cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm đặc sản; giảm các ngành hàng, sản phẩm đang có xu hướng tăng cung; tăng tỷ trọng hàng chất lượng cao trong tổng sản lượng sản xuất và hàng xuất khẩu.

3.1. Lĩnh vực trồng trọt: Giai đoạn 2013-2017 ngành trồng trọt gặp nhiều khó khăn, do biến đổi khí hậu thường xuyên gây nên những hiện tượng thời tiết cực đoan, bất thuận và biến động của thị trường thế giới kèm theo sự giảm giá của nhiều mặt hàng chủ lực (cao su, cà phê, hồ tiêu). Tuy nhiên, qua 5 năm triển khai thực hiện cơ cấu lại, Bộ và các địa phương đã tiến hành rà soát quy hoạch, cơ cấu các loại cây trồng chủ lực, chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế của các vùng, miền, địa phương, nhu cầu thị trường và điều kiện biến đổi khí hậu; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ (KH-CN) để tăng năng suất, chất lượng cây trồng, đẩy mạnh cơ giới hóa để giảm chi phí, nâng cao thu nhập; tăng mạnh những mặt hàng là lợi thế và còn tiềm năng về thị trường như trái cây nhiệt đới, rau, hoa, hạt điều. Đối với một số mặt hàng chủ lực, sản lượng lớn, có nguy cơ vượt cung (như lúa gạo, cà phê, hạt tiêu, sắn), chủ trương không tăng thêm diện tích mà chủ yếu tập trung cải tạo giống, thâm canh và ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa để tăng năng suất, chất lượng, giảm chi phí và bảo đảm an toàn thực phẩm.

Giá trị gia tăng của ngành trồng trọt năm 2017 tăng 7,8% so với năm 2012, bình quân tăng 1,02%/năm. Năm 2018 giá trị sản xuất trồng trọt tăng 2,52%, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra.

Kết quả thực hiện một số nội dung chính, cụ thể:

a) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với thị trường trên cơ sở phát huy lợi thế các vùng, miền

Giá trị sản xuất cây ăn quả đã tăng 20% năm 2017 so với năm 2012, đóng góp cho tăng trưởng trồng trọt từ 12% lên gần 32%⁵; giá trị sản xuất của các cây công nghiệp có giá trị cao tăng gần 16% và đóng góp 43% cho tăng trưởng trồng trọt.

Trên cơ sở rà soát quy hoạch, đánh giá lợi thế và nhu cầu thị trường các địa phương, đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhất là cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, nhằm nâng cao hiệu quả và thu nhập cho người sản xuất. Thời gian qua, các địa phương đã chuyển đổi khoảng 200 ngàn ha gieo trồng lúa⁶

⁵ Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT

⁶ Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê

kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, trồng ngô, các cây màu và cây làm thức ăn chăn nuôi có hiệu quả cao hơn, rõ nhất là ở ĐBSCL, ĐBSH (mục tiêu năm 2020 cả nước chuyển đổi 700 ngàn ha khó đạt được); năm 2018 chuyển đổi được 105 ha. Đối với các vùng khô hạn, nhiễm mặn từng bước chuyển trồng lúa sang phát triển các cây chịu hạn trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản.

Vì vậy, diện tích cây lương thực có hạt đã giảm khoảng 108 ngàn ha, cây công nghiệp hàng năm giảm 118 ngàn ha nhưng diện tích rau đậu tăng mạnh nên diện tích cây hàng năm vẫn tăng gần 261 ngàn ha; cây lâu năm tăng 297 ngàn ha, trong đó cây ăn quả tăng khoảng 159 ngàn ha.

Các cây công nghiệp lâu năm là sản phẩm chủ lực, có lợi thế tăng nhanh cả về diện tích và sản lượng: cà phê tăng 2,8% về diện tích và 21,37% về sản lượng, hồ tiêu tăng 215,35% diện tích và 108,19% về sản lượng, cao su tăng 5,85% về diện tích và 23,90% về sản lượng.

Các loại cây có lợi thế (rau quả, điều và tiêu) không chỉ tăng diện tích, sản lượng mà kim ngạch xuất khẩu cũng tăng khá cao: rau quả tăng 43,36%/năm, hạt điều tăng 24,36%/năm và hạt tiêu tăng 8,94%/năm. So sánh với giai đoạn trước, tốc độ tăng trưởng của ngành rau quả và ngành điều cao hơn, thể hiện sự chuyển dịch trong cơ cấu các mặt hàng nông sản xuất khẩu theo hướng phát huy các nông sản có lợi thế. Đây là kết quả tích cực trong quá trình cơ cấu lại lĩnh vực trồng trọt.

Tuy nhiên, việc phát triển một số cây dài ngày đang có những bất cập như phát triển quá nóng, vượt quy hoạch và vượt định hướng của Đề án (hồ tiêu, cà phê, cao su); một số cây già cỗi, giống cũ chậm được thay thế (điều, chè, cao su).

- Về phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung: Xuất phát từ nhu cầu tích tụ ruộng đất để sản xuất quy mô lớn, thuận lợi cho ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong sản xuất; tạo ra ngày càng nhiều vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung, chất lượng cao, các địa phương đã triển khai mạnh mẽ chủ trương dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Đến nay, hầu hết các địa phương đã có quy hoạch khu/vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô từ vài chục ha đến hàng trăm ha cho các loại cây trồng là lợi thế. Năm 2016, diện tích đã dồn điền đổi thửa là 693,7 nghìn ha, chiếm 6% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Cả nước có 2.294 xã tiến hành dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 25,6% tổng số xã⁷. Số thửa sản xuất bình quân hộ đã giảm 0,3

⁷ Theo Tổng điều tra NNNT năm 2016, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là những vùng triển khai dồn điền đổi thửa rộng khắp các địa phương trong vùng. Đồng bằng sông Hồng có 69,1% tổng số xã trong vùng thực hiện với diện tích dồn điền đổi thửa 419,5 nghìn ha, chiếm 52,5% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung, có 32,3% tổng số xã thực hiện với diện tích dồn điền đổi thửa là 253,5 nghìn ha, chiếm 11,5% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

thửa/hộ. Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp cả nước đã tăng từ 1.619,7 m² năm 2011 lên 1.843,1 m² năm 2016.

- Mô hình cánh đồng lớn xuất hiện và được nhân rộng tại nhiều địa phương đã thúc đẩy phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, tăng thu nhập cho nông dân, tăng cường liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ giữa nông dân và doanh nghiệp. Cả nước đã xây dựng được 2.262 cánh đồng lớn, tập trung ở 48/63 tỉnh với tổng diện tích đạt 579,3 ngàn ha, chủ yếu là cánh đồng lúa. Tính chung, diện tích gieo trồng bình quân một cánh đồng lớn đạt 256,1 ha. Nhiều địa phương đã xác định được những sản phẩm chủ lực để hình thành vùng chuyên canh cây trồng có giá trị kinh tế cao theo mô hình cánh đồng lớn⁸.

Các hoạt động liên kết ngày càng đa dạng, đặc biệt là liên kết góp vốn đầu tư sản xuất và liên kết bao tiêu sản phẩm nông lâm thủy sản hàng hóa. Diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất là 169,2 nghìn ha, chiếm 27% tổng số diện tích gieo trồng.

b) Đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trong 5 năm (2013-2017), Bộ Nông nghiệp và PTNT đã công nhận được 96 giống cây trồng mới⁹. Tỷ lệ sử dụng giống chất lượng năm 2017 đạt trên 60% (năm 2013 đạt 40%), giống chất lượng thấp chỉ còn khoảng 13-15% (năm 2013 khoảng 20%). Cơ cấu giống và tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận và tương đương cũng được cải thiện đáng kể, ở các tỉnh phía Bắc đạt trên 80%, khu vực miền Trung đạt trên 50%, vùng ĐBSCL đạt khoảng 45%. Chất lượng gạo được nâng cao phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm gần 80% gạo xuất khẩu; vì vậy đã nâng giá gạo xuất khẩu bình quân tăng từ 435 USD/tấn năm 2013 lên 452 USD/tấn năm 2017, tương đương và có thời điểm còn cao hơn giá gạo cùng loại của Thái Lan. Tỷ lệ gieo trồng giống chất lượng tăng nên mặc dù sản lượng giảm 2,73% nhưng giá trị sản xuất lúa gạo chỉ giảm 0,31%.

Giai đoạn 2013-2017 cũng đã công nhận 34 tiến bộ kỹ thuật trong canh tác và chuyển giao cho các địa phương, doanh nghiệp, người dân ứng dụng vào sản xuất. Kết quả nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác góp phần đưa năng suất, chất lượng cây trồng tăng lên đáng kể: Ngô từ 44,4 tạ/ha năm 2013 lên 46,7 tạ/ha năm 2017, tương tự như vậy sắn 179,4 tạ/ha lên 193,4 tạ/ha, cà phê 22,8 tạ/ha lên 25,2 tạ/ha, chè từ 81,6 tạ/ha lên 90,1 tạ/ha, hồ tiêu 24,5 lên 26 tạ/ha....

⁸ Đồng Nai với 11.000 ha xoài, hơn 3.800 ha bưởi da xanh; Lục Ngạn – Bắc Giang có 16.300 ha vải thiều; Hưng Yên có khoảng 4.000 ha nhãn; Cao Phong – Hòa Bình có khoảng 2.800 ha trồng cây có múi, trong đó diện tích trồng cam hơn 1.650ha.

⁹ 22 giống lúa, 17 giống ngô, 9 giống sắn, 20 giống cây ăn quả, 4 giống mía, 3 giống ca cao, 5 giống rau, 12 giống cao su, 5 giống chè....

- Đối với các cây công nghiệp chủ lực: Bộ và các địa phương đã tiến hành rà soát lại quy hoạch, đồng thời thực hiện các giải pháp căn cơ để cải tạo vườn cây, áp dụng các quy trình sản xuất tốt nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm.

+ Đối với cà phê: Tập trung thâm canh vườn cây hiện có và tái canh diện tích cà phê già cỗi¹⁰. Đã ban hành quy trình tái canh cà phê; phổ biến áp dụng các quy trình sản xuất tốt có xác nhận. Đến nay, đã có trên 200 ngàn ha (khoảng 40%) đạt sản lượng khoảng 500-600 ngàn tấn cà phê nhân/năm được chứng nhận chất lượng. Giai đoạn 2013-2017, giá trị sản xuất cà phê tăng 10%, đóng góp cho tăng trưởng trồng trọt là 14,56%. Giá trị xuất khẩu cà phê năm 2017 đạt 3,2 tỷ USD, tăng 520 triệu USD (khoảng 20%) so với năm 2013. Năm 2018 ước đạt 3,459 tỷ USD.

+ Đối với cây điều: Tập trung tái canh, ghép cải tạo vườn điều đã được quy hoạch¹¹. 5 năm qua, do ảnh hưởng của thời tiết nên diện tích và sản lượng điều đều giảm so với năm 2012 (diện tích giảm 38 ngàn ha, sản lượng giảm 101 ngàn tấn). Năm 2017, giá trị xuất khẩu điều đạt 3,5 tỷ USD, tăng 1,9 tỷ USD (gấp 2,2 lần) so với năm 2013; năm 2018 ước đạt 3,429 tỷ USD.

+ Đối với cây cao su: So với năm 2012, diện tích năm 2017 đạt khoảng 971 ngàn ha, tăng gần 54 ngàn ha (5,8%); sản lượng đạt khoảng 1,08 triệu tấn tăng 210 ngàn tấn (24%). Năm 2018, sản lượng ước đạt 1,14 triệu tấn. Giá trị sản xuất cao su tăng gần 15% so với năm 2013 và đóng góp cho tăng trưởng trồng trọt giai đoạn 2013-2017 khoảng 24%. Giá trị xuất khẩu năm 2017 đạt 2,249 tỷ USD; năm 2018 ước đạt 2,187 tỷ USD.

+ Đối với cây hồ tiêu: Diện tích năm 2017 khoảng 152 ngàn ha tăng 92 ngàn ha so với năm 2012 (gấp 2,5 lần), sản lượng khoảng 242 ngàn tấn, gấp 2 lần so với 2012; giá trị sản xuất hồ tiêu tăng 53,4% so với năm 2013 và đóng góp cho tăng trưởng trồng trọt giai đoạn 2013-2017 là 13,6%. Năm 2017 giá trị xuất khẩu tiêu đạt 1,12 tỷ USD, tăng 324 triệu USD so với năm 2012. Năm 2018 xuất khẩu tiêu giảm, ước đạt 758 triệu USD (bằng 68% so với năm 2017).

+ Chè: ổn định diện tích; so với năm 2012 sản lượng năm 2017 đạt 1,04 triệu tấn, tăng 131 ngàn tấn (14,4%), giá trị xuất khẩu đạt 228 triệu USD (tăng nhẹ (1,3%) so với năm 2012). Năm 2018 xuất khẩu ước đạt 220 triệu USD. Giá trị sản xuất chè tăng 9,1%, đóng góp cho tăng trưởng trồng trọt giai đoạn 2013-2017 là 1,37%.

¹⁰ Đến hết năm 2017 đã trồng tái canh và ghép cải tạo được 96 ngàn ha bằng giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt (đạt khoảng 80% so với mục tiêu tái canh 120 ngàn ha vào năm 2020). Diện tích cà phê tái canh sau 3-4 năm cho thu bói đạt 2-2,5 tấn cà phê nhân/ha, cao hơn năng suất đại trà.

¹¹ Đến nay, diện tích điều được đầu tư thâm canh, ghép cải tạo đạt trên 53 ngàn ha (chiếm 20% tổng diện tích). Phần lớn diện tích điều sau khi trồng tái canh và ghép cải tạo đã được đầu tư áp dụng kỹ thuật thâm canh tiên tiến, năng suất đạt trên 3 tấn/ha, gấp 3 lần so với vườn điều cũ.

- Các cây ăn quả, rau hoa: Được xác định là ngành có lợi thế cạnh tranh, thị trường thuận lợi nên nhiều địa phương đã quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực tập trung, vùng rau, hoa công nghệ cao và tăng cường sử dụng giống tốt, quy trình thực hành tốt; áp dụng kỹ thuật rải vụ, nhất là với 5 loại cây ăn quả chủ lực ở miền Nam. Tỷ lệ diện tích và sản lượng quả rải vụ ở các địa phương đã tăng mạnh¹².

Sản lượng và chất lượng các loại cây ăn quả chủ lực, có lợi thế của cả nước và từng vùng đều tăng mạnh, đáp ứng dồi dào nhu cầu tiêu dùng trong nước và tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu; điển hình là: xoài, vú sữa, sầu riêng, chuối, cam, chanh leo (năm 2017, sản lượng cam, quýt đạt 948 ngàn tấn, chuối 2,1 triệu tấn, xoài 788 ngàn tấn, bưởi bồng 571 ngàn tấn). Kim ngạch xuất khẩu rau quả đã tăng rất nhanh, từ 829 triệu USD năm 2012 lên 3,81 tỷ USD năm 2018, tăng bình quân 33,4 %/năm.

- Các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng trong sản xuất đã tăng nhanh thời gian qua. Cả nước có 5.897,5 ha nhà lưới nhà kính nhà màng, trong đó 2.144,6 ha trồng rau, 2.854,3 ha trồng hoa, 661,1 ha trồng cây giống¹³. Đến hết năm 2018, có 1.845 cơ sở được cấp giấy chứng nhận VietGAP với diện tích là 80.284 ha¹⁴. Ở nhiều địa phương, doanh nghiệp đã đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, với diện tích khoảng 70 ngàn ha để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm...

c) Xuất khẩu các sản phẩm trồng trọt đạt mức bình quân 15,12 tỷ USD/năm giai đoạn 2013 – 2017, tăng hơn 3,82 tỷ USD so với bình quân giai đoạn 2008-2012 (đạt 11,3 tỷ/năm). Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu sản phẩm trồng trọt đạt 18,97 tỷ USD, tăng 27,5% so với năm 2012. Năm 2018 ước đạt 19,516 tỷ USD. Tiếp tục duy trì được các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao như: gạo, cao su, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, rau quả, sắn. Một số mặt hàng có thị trường, giá trị xuất khẩu tăng mạnh như rau quả tăng bình quân **43,4%/năm**, hạt điều tăng 24,36%/năm, hạt tiêu tăng 8,94%/năm.

Mặc dù đạt nhiều kết quả nhưng so với mục tiêu đặt ra trong Đề án Tái cơ cấu ngành trồng trọt vẫn còn nhiều tồn tại: phát triển sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi trên cơ sở phát huy lợi thế chưa trở thành phổ biến, chủ đạo; áp dụng khoa học công nghệ chưa mạnh, chưa tạo được “đột phá” về giá trị gia tăng cho sản phẩm; công

¹² Xoài ở Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang, Cần Thơ đã rải vụ 30% diện tích và cung cấp 29% sản lượng; Chôm chôm rải vụ của Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang chiếm 49% sản lượng; Nhân rải vụ của Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ chiếm 35% diện tích, cung cấp 34% sản lượng; Thanh Long Bình Thuận, Long An, Tiền Giang đã rải vụ đến 60% diện tích; Sầu riêng Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long đã rải vụ 25% diện tích và cung cấp 24% sản lượng (theo báo cáo của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2017).

¹³ Theo kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn 2016

¹⁴ Trong đó cà phê là 200 ha, chè 3.924 ha; lúa 3.760 ha, cây ăn quả 67.580 ha, rau 4.820 ha

nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch mặc dù đã được quan tâm, nhưng triển khai thực tế lại rất chậm, chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất lớn. Diện tích các cây công nghiệp chủ lực như cà phê, hạt tiêu, cao su... chưa phù hợp theo quy hoạch. Quản lý việc sản xuất, lưu thông và sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật còn nhiều bất cập.

3.2. Lĩnh vực chăn nuôi

Định hướng cơ cấu lại lĩnh vực chăn nuôi được thực hiện tập trung vào các nội dung: (1) điều chỉnh đối tượng vật nuôi; (2) phương thức tổ chức sản xuất chăn nuôi; (3) vùng chăn nuôi và (4) tái cơ cấu theo chuỗi giá trị, ngành hàng.

So với giai đoạn 2008-2012, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất chăn nuôi giai đoạn 2013-2017 giảm 1,42%, tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong giá trị sản xuất NLTS cũng giảm 2,1%. Tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất chăn nuôi giai đoạn 2013-2017 tăng đạt 3,85%. Riêng năm 2017, chăn nuôi gặp khó khăn về thị trường nên tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành chỉ đạt 2%, thấp so với những năm gần đây. Năm 2018, chăn nuôi đã có nhiều chuyển biến tích cực; giá trị sản xuất ước tăng khoảng 3,98%, cao hơn mục tiêu đề ra.

Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

a) Tái cơ cấu sản xuất ngành chăn nuôi theo vùng

Cơ cấu lại chăn nuôi đã tạo được nhiều chuyển biến tích cực: Chăn nuôi công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao phát triển mạnh. Đàn giống được cải thiện đáng kể, nhiều giống vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao với kỹ thuật tiên tiến đã được đưa vào sản xuất phổ biến. Nhiều địa phương đã tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ sản xuất đến thị trường, dưới các hình thức chăn nuôi gia công, HTX, doanh nghiệp và nông dân cùng làm; chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung, áp dụng kỹ thuật tiên tiến.

Cơ cấu lại đối tượng vật nuôi, xác định rõ thứ tự ưu tiên về loại sản phẩm chính từ chăn nuôi lợn, gà, bò thịt, bò sữa. Trên cơ sở điều kiện vùng miền và các đối tượng nuôi cụ thể, Bộ và các địa phương đã và đang chỉ đạo cơ cấu lại vùng chăn nuôi theo hướng: Chăn nuôi lợn chuyển từ các vùng có mật độ dân số cao như Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ sang vùng Bắc Trung Bộ, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên; chăn nuôi gà ổn định cơ cấu và quy mô tại vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long và mở rộng sang vùng Tây nguyên; chăn nuôi bò thịt phát triển ở các vùng Duyên hải miền Trung và Trung du miền núi phía Bắc; chăn nuôi bò sữa ở các vùng truyền thống và có khả năng đầu tư công nghệ cao như Mộc Châu, Ba Vì, Lâm Đồng, Nghệ An, Gia Lai, Thanh Hóa...

Đã có 58/63 tỉnh, thành phố phê duyệt quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi gắn với hệ thống giết mổ tập trung hoặc lồng ghép trong quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp địa phương; 56/63 tỉnh, thành phố (84,13%) ban hành

quy hoạch hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp gắn với chế biến sản phẩm trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ phát triển sản xuất theo định hướng tái cơ cấu và phát triển bền vững; 63/63 tỉnh, thành phố có kế hoạch hành động tái cơ cấu chăn nuôi hoặc lồng ghép trong Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của địa phương.

Tuy vậy, mục tiêu phân bố lại đàn gia súc, gia cầm theo vùng cần một lộ trình dài hơi hơn. Qua 5 năm thực hiện cơ cấu lại chăn nuôi, mục tiêu chuyển chăn nuôi từ vùng đông dân cư đến vùng thưa dân cư, từ vùng đô thị ra các vùng ngoại ô; giảm chăn nuôi lợn Đồng bằng Sông Hồng, Đông Nam Bộ sang vùng Bắc Trung Bộ, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên không có chuyển biến rõ rệt. Mục tiêu tăng đàn gà ở Tây Nguyên, tăng đàn vịt ở Trung du miền núi phía Bắc và Duyên hải miền Trung chưa có nhiều kết quả.

b) Cơ cấu lại vật nuôi

Có hai điểm sáng đối với mục tiêu cơ cấu lại đàn vật nuôi, đó là (i) đàn bò sữa đã đạt mục tiêu năm 2020, năm 2018 đã đạt 345 ngàn con và (ii) tỷ lệ đàn lợn nái ngoại, đàn bò thịt lai không ngừng tăng lên so với năm 2012. Các mục tiêu còn lại như giảm tỷ trọng thịt lợn hơi xuất chuồng¹⁵, tăng tỷ trọng thịt gia cầm hơi và thịt trâu bò hơi đạt được chưa nhiều, đang tiếp tục nỗ lực thực hiện.

c) Cơ cấu lại về phương thức sản xuất chăn nuôi

Trong phương thức chăn nuôi, Bộ phối hợp với các địa phương chỉ đạo tập trung chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo trang trại, gia trại, nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng áp dụng kỹ thuật tiên tiến, theo hình thức công nghiệp tập trung và ứng dụng công nghệ cao. Số lượng trang trại chăn nuôi tăng từ 8.796 trang trại năm 2013 lên 21.158 trang trại năm 2017. Quy mô chăn nuôi của hộ gia đình tăng lên¹⁶.

Chăn nuôi công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao đang có xu hướng phát triển mạnh. Nhiều công ty, tập đoàn lớn đã đầu tư mạnh cho lĩnh vực chăn nuôi như Tập đoàn TH đầu tư 1 tỷ USD, Bình Hà 10.000 tỷ đồng, DABACO 4.000 tỷ, Thái Dương 500 tỷ, Tập đoàn Hoà Phát, Tập đoàn Hùng Vương, tập đoàn ĐTK..., chủ yếu xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi khép kín từ con giống, vật tư đầu vào đến sản xuất và sản phẩm đầu ra. Hiện nay, cả nước có gần 18,5 ngàn hộ/cơ sở chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận VietGAHP.

¹⁵ Do thịt lợn hơi chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng thịt (>70%), lại là khu vực chăn nuôi chính nên việc giảm tỷ trọng thịt lợn trong cơ cấu sản phẩm chăn nuôi diễn ra còn chậm, cụ thể: năm 2013 tỷ trọng thịt lợn xuất chuồng trong tổng sản lượng thịt là 72,87% đến năm 2017 giảm xuống 71,8%.

¹⁶ Theo Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 2016: số hộ nuôi 6 con trâu trở lên tăng từ 26,5 ngàn hộ năm 2011 lên 43,3 ngàn hộ năm 2016, tăng 63,4%; số hộ nuôi 6 con bò trở lên tăng từ 92,3 nghìn hộ lên 172,4 nghìn hộ năm 2016, tăng 86,8%; số hộ nuôi 20 con lợn trở lên tăng từ 182,7 nghìn hộ lên 354 nghìn hộ, tăng 93,7%; số hộ nuôi 100 con gà trở lên tăng từ 255 nghìn hộ lên 360,7 nghìn hộ, tăng 41,5%.

d) Cơ cấu lại theo chuỗi giá trị ngành hàng

Nhiều địa phương đã tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ sản xuất đến thị trường, trong đó doanh nghiệp là nòng cốt, xác định các chuỗi ngành hàng lợi thế của địa phương.

Đã hình thành nhiều chuỗi liên kết trong sản xuất chăn nuôi, dưới các hình thức chăn nuôi gia công, HTX chăn nuôi, doanh nghiệp và nông dân cùng làm... như chuỗi sản xuất thịt lợn, gia cầm của Cty CP Việt Nam, Dabaco, Emivest, Japhacomfeed, Ausfeed, Thai Dương, Greenfeed, Bình Minh; chuỗi trứng của Cty Ba Huân, CP, Emivest, Dabaco, HTX Tiên Viên; chuỗi sữa bò Vinamilk, Mộc Châu, Cô gái Hà Lan, HTX chăn nuôi bò sữa Sóc Trăng, HTX Lập Thạch Vĩnh Phúc, HTX Hà Nam...; đặc biệt xuất hiện các chuỗi liên kết để xuất khẩu như chuỗi liên kết Dehous (Hà Lan) – Bel Gà (Bi) – Koyu & Unitek (Nhật) – Hùng Nhon (Bình Phước) xuất khẩu thịt gà sang Nhật, chuỗi sản xuất trứng cút xuất Nhật của THT Nguyễn Hồ (Tiền Giang); chuỗi chăn nuôi, xuất khẩu lợn sữa của công ty Thăng Lợi (Hải Dương), Hoa Mai (Thanh Hóa)...

Nhiều sản phẩm chăn nuôi đã được xuất khẩu trong nhiều năm qua, nhưng sản lượng và kim ngạch chưa nhiều: lợn sữa đông lạnh xuất sang Trung Quốc, Hồng Kông... (năm 2017 kim ngạch đạt 83,26 triệu USD); trứng vịt muối xuất sang Malaysia, Singapore, Trung Quốc... (năm 2017 đạt 2,8 triệu USD); mật ong xuất sang Mỹ, Triều Tiên, Đài Loan... (năm 2017 đạt 73,67 triệu USD); sữa tươi tiệt trùng và các sản phẩm từ sữa (năm 2017 là 28,8 triệu USD); nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi các loại (54,73 triệu USD). Năm 2017, lần đầu tiên Việt Nam đã xuất khẩu thịt gà sang Nhật Bản, năm 2018 thịt lợn đông lạnh cũng được xuất khẩu chính ngạch sang Myanma.

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực nhưng cơ cấu lại lĩnh vực ngành chăn nuôi vẫn còn nhiều hạn chế và phải đối mặt với khó khăn, vướng mắc như: Định hướng cơ cấu vật nuôi còn lệ thuộc nhiều vào yếu tố quy mô đầu con mà chưa tính đầy đủ đến yếu tố nâng cao năng suất vật nuôi, cơ cấu sản phẩm phù hợp với sự phát triển của thị trường, thói quen tiêu dùng sản phẩm vật nuôi; tổ chức sản xuất chăn nuôi theo các chuỗi liên kết gắn sản xuất, chế biến với kết nối thị trường chưa rõ, thiếu giải pháp chính sách thực hiện hiệu quả, nhất là với khâu kết nối thị trường đang còn rất yếu cả trong nước và xuất khẩu; doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn về đất đai, các vấn đề về môi trường, công nghiệp phụ trợ trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển chăn nuôi, nguyên liệu, thiết bị còn phải nhập khẩu nhiều nên làm giảm giá trị gia tăng của ngành chăn nuôi...

3.3. Lĩnh vực lâm nghiệp

Cơ cấu lại lĩnh vực lâm nghiệp được thực hiện thông qua 4 nhiệm vụ lớn: (1) Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất; (2) Nâng cao

giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến và Phát triển thị trường; (3) Phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp; (4) Sắp xếp các nông lâm trường quốc doanh và phát triển dịch vụ môi trường rừng.

Từ năm 2013 đến nay, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng bình quân 7,29%/năm so với 4,82%/năm trong giai đoạn 2008-2012, vượt mục tiêu đề ra là 4-4,5%, năm 2018 tăng 6,10%; tỷ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành đạt 3,79% năm 2017, tăng 1,1% so với năm 2012; giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến và dịch vụ môi trường đã được nâng cao đáng kể; đáp ứng nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu đạt bình quân 8,46%/năm, kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 8,03 tỷ USD, năm 2018 ước đạt 9,346 tỷ USD, gần đạt mục tiêu đề ra cho năm 2020. Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác đạt 18,5 triệu m³ năm 2018¹⁷. Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc tăng từ 40,7% năm 2012 lên 41,65% năm 2018.

Kết quả thực hiện một số nội dung cơ cấu lại ngành lâm nghiệp như sau:

a) Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng

Thực hiện Nghị quyết 134/2016/QH13 của Quốc hội, giai đoạn vừa qua, cơ cấu sử dụng đất quy hoạch cho lâm nghiệp đã được điều chỉnh theo hướng cơ bản giữ nguyên diện tích đất rừng đặc dụng, giảm diện tích đất rừng phòng hộ (giảm 77.298 ha), tăng diện tích đất rừng sản xuất (tăng 88.831 ha).

Trong 5 năm đã tập trung thực hiện các giải pháp bảo vệ và chăm sóc rừng; tuyên truyền và hướng dẫn người dân chuyển từ rừng trồng thu hoạch gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn. Đến năm 2017, tổng diện tích rừng trồng gỗ lớn của cả nước đạt 130 ngàn ha, chiếm 3,65% diện tích rừng trồng cả nước. Bình quân hàng năm cả nước trồng được 235 ngàn ha rừng tập trung, trong đó trên 90% là rừng sản xuất.

Nhiều địa phương đã tích cực, tăng cường quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, trồng rừng gỗ lớn theo hướng thâm canh, chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn. Tỷ lệ diện tích rừng trồng từ nguồn giống có kiểm soát và chứng nhận nguồn gốc lô cây con đạt 85%, tăng 15% so với năm 2013; xây dựng các mô hình chuyên hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn, điển hình như Hà Giang (19.417 ha), Tuyên Quang (7.387 ha), Lạng Sơn (24.160 ha), Lào Cai (25.926 ha)... Các mô hình đang tiếp tục được phổ biến và nhân rộng.

b) Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến

Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng 5 năm qua đã tăng hơn 3,3 lần, từ 8 triệu m³ năm 2013 lên 18 triệu m³ năm 2017¹⁸; năm 2018 ước đạt 18,5 triệu m³,

¹⁷ Theo số liệu của Tổng Cục Lâm nghiệp-Bộ Nông nghiệp và PTNT

¹⁸ Số liệu của TCTK năm 2017 là 11 triệu m³, năm 2018 là 12,8 triệu m³

đáp ứng nhu cầu chế biến gỗ trong nước và xuất khẩu, trong bối cảnh đóng cửa rừng tự nhiên từ năm 2017. Tỷ trọng nguyên liệu gỗ sản xuất trong nước cung cấp cho công nghiệp chế biến đã tăng từ 66% năm 2012 lên khoảng 80% năm 2018. Tuy nhiên, lượng gỗ nguyên liệu để sản xuất dăm gỗ vẫn cao so với mục tiêu 6 triệu m³/năm (năm 2017 khoảng 13 triệu m³).

Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản phát triển mạnh với nhiều thành phần kinh tế. Cả nước có 15.429 cơ sở kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ¹⁹. Ngoài ra có hơn 340 làng nghề, mỗi năm tiêu thụ 4,0 triệu m³ gỗ nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm cung cấp cho thị trường nội địa. Sản phẩm gỗ chế biến xuất khẩu đã xuất sang 120 nước và vùng lãnh thổ²⁰.

Nhằm nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến, hạn chế các sản phẩm thô, băm dăm, ván bóc và sản phẩm chế biến sơ, nhiều địa phương và doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư công nghệ mới, hiện đại. Một số doanh nghiệp đã đầu tư sản xuất sản phẩm xuất khẩu từ phế liệu, mùn cưa, dăm gỗ như viên nén năng lượng²¹.

c) Phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp và phát triển thị trường được tiếp tục đẩy mạnh nhằm tăng giá trị gia tăng cho các sản phẩm lâm nghiệp, đa dạng hóa thị trường tiêu thụ. Nhiều địa phương²² đã xây dựng các mô hình về kinh tế hợp tác, liên kết theo chuỗi sản phẩm, quản lý rừng bền vững trong lâm nghiệp. Qua đó, lợi nhuận của các hộ gia đình chủ rừng tăng thêm từ 25-30%. Năm 2017, diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 218.065 ha, chiếm 3,38% trong tổng số rừng sản xuất của cả nước. Lũy kế đến hết năm 2018 đã cấp được 245.061 ha.

Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lâm nghiệp, nhằm đa dạng hóa thị trường. Ngoài các thị trường truyền thống, đã xây dựng và triển khai các hoạt động thực hiện Kế hoạch thích ứng với yêu cầu mới về nguồn gốc gỗ của các tổ chức quốc tế và quốc gia, nhất là EU và Hoa Kỳ.

d) Cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)

Cơ chế chi trả DVMTR đã tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng. Tổng số tiền thu từ DVMTR từ năm 2011 đến năm 2017 là 8.005,179 tỷ đồng. Năm 2018 thu được 2.850 tỷ đồng. Số tiền này được chi trả cho các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nông thôn. Mức thu nhập bình quân hàng năm của các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng từ chính sách chi trả DVMTR bình quân 1,8 triệu

¹⁹ Trong đó 3.880 doanh nghiệp chế biến gỗ, 11.549 cơ sở dưới hình thức kinh doanh các hộ gia đình

²⁰ Thị trường chủ yếu là Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

²¹ Công ty CP thương mại Quảng Trị, công ty lâm nghiệp Cẩm Phả...

²² Sơn La, Quảng Ninh, Quảng Trị, Đắk Nông, Cà Mau...

đồng/hộ/năm. Tại một số địa phương²³, mức chi trả bình quân trên 1 ha rừng cao hơn mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ rừng.

Bên cạnh những kết quả tích cực đó, quá trình cơ cấu lại ngành lâm nghiệp vẫn còn một số tồn tại: nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất vẫn chưa tạo được nhiều đột phá; các nhiệm vụ phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp, sắp xếp các nông lâm trường quốc doanh còn chuyển biến chậm; rừng tự nhiên vẫn bị phá hoại ở nhiều nơi, đời sống của người dân làm nghề rừng chậm được cải thiện.

3.4. Lĩnh vực thủy sản

Định hướng cơ cấu lại lĩnh vực thủy sản tập trung vào các nội dung: (1) Chuyển dịch cơ cấu giữa khai thác với nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; đẩy mạnh khai thác xa bờ gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển; giảm tổn thất sau thu hoạch, đa dạng hóa đối tượng nuôi; (2) Tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm chủ lực, sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao; (3) Tổ chức lại hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, xây dựng và phát triển các mô hình liên kết, liên doanh, gắn kết sản xuất, bảo quản đến chế biến và tiêu thụ; (4) Quy hoạch chi tiết, đầu tư nâng cấp các hệ thống hạ tầng dịch vụ hậu cần, từng bước đầu tư hình thành các Trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm.

Thực hiện cơ cấu lại lĩnh vực thủy sản đã tạo sự chuyển dịch đúng hướng trong cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm: Tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản trong giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp tăng 2,47% so với năm 2012; tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất thủy sản giai đoạn 2013-2017 đạt 4%/năm; năm 2018 đạt khoảng 6,5%. Tổng sản lượng thủy sản đã tăng từ 5,92 triệu tấn năm 2012 lên 7,2 triệu tấn năm 2017 và 7,75 triệu tấn năm 2018, vượt mục tiêu đề ra đến năm 2020. Giá trị sản xuất thu được trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản năm 2017 đạt 206,8 triệu đồng, gấp 1,4 lần so với năm 2012. Tốc độ tăng thu nhập từ lĩnh vực thủy sản đạt 4,29%/năm.

Một số kết quả cụ thể:

a) Chuyển dịch cơ cấu giữa khai thác với nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm chủ lực

- Về nuôi trồng:

Đã rà soát và xây dựng 12 quy hoạch sản xuất thủy sản, tập trung rà soát, xây dựng quy hoạch các đối tượng nuôi chủ lực như tôm nước lợ, tôm hùm, cá tra, cá rô phi, nhuyễn thể; điều chỉnh cơ cấu nuôi hợp lý, phát triển các vùng nuôi tôm, cá tập trung ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường. Năm 2017 đã phát triển diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 720 ngàn ha (tăng 8,4% so với năm 2012), sản lượng đạt 683 ngàn tấn (tăng 40% so với năm

²³Lâm Đồng, Bình Phước, Lai Châu, Kon Tum,...

2012); năm 2018 diện tích tương đương với sản lượng 745 ngàn tấn. Diện tích cá tra đạt 5,2 ngàn ha, giảm 21% so với năm 2012 (do nhu cầu thị trường thay đổi bất bình, có thời điểm giá cả giảm mạnh) nhưng sản lượng vẫn ổn định, đạt 1,25 triệu tấn, tăng nhẹ so với 2012; năm 2018 ước đạt 1,4 triệu tấn. Diện tích nuôi cá rô phi ổn định, đạt 25 ngàn ha, sản lượng đạt 220 ngàn tấn (tăng 150% về diện tích và 214% về sản lượng). Sản lượng cá nước lạnh, các đặc sản như chiên, lăng, tôm càng xanh,... cũng tăng đáng kể.

Tiếp tục hoàn thiện, phổ biến và ứng dụng rộng rãi các trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP), nuôi trồng thủy sản có chứng nhận và đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm. Đến năm 2017, ngành thủy sản có hơn 500 mô hình với 2.618 ha nuôi trồng áp dụng quy trình GAP, khoảng hơn 1.200 ha diện tích cá tra, tôm nước lợ và một số đối tượng khác được chứng nhận VietGAP.

Trong nuôi trồng đã đa dạng hóa đối tượng nuôi, tuy nhiên vẫn chưa đẩy mạnh phát triển thành các sản phẩm hàng hóa lớn đối với các đối tượng nuôi mới; việc chuyển đổi cơ cấu nuôi biển còn chậm.

- Về khai thác hải sản:

Sản lượng khai thác năm 2017 đạt 3,389 triệu tấn²⁴, tăng 25% so với năm 2012, trong đó chủ yếu là tăng sản lượng khai thác xa bờ. Sản lượng khai thác xa bờ đã tăng từ 2,44 triệu tấn năm 2012 lên 3,2 triệu tấn năm 2017. Năm 2018 sản lượng khai thác vẫn đạt mức cao 3,6 triệu tấn.

Cơ cấu đội tàu đã có sự chuyển dịch mạnh, theo hướng giảm dần tàu công suất nhỏ khai thác ven bờ, tăng dần loại tàu có công suất trên 90CV khai thác xa bờ. Vì vậy, lượng tàu thuyền khai thác ở vùng biển ven bờ đã giảm từ 81.188 tàu (năm 2014) còn 76.962 tàu (năm 2015) và 76.589 tàu (năm 2016), số lượng tàu xa bờ tăng nhanh từ 26.206 tàu năm 2012 lên 30.615 tàu năm 2017 (tăng 16,8%). Năm 2018, tổng số tàu cá là 108.504 tàu, đã hoàn thành mục tiêu giảm tàu cá còn dưới 110.000 tàu năm 2020, trong đó có 105.831 tàu khai thác, 2.652 tàu dịch vụ và 21 tàu kiểm ngư. Tàu có công suất <90CV có 70.344 chiếc, công suất >90CV có 38.160 chiếc, công suất >400CV có 17.924 chiếc (tăng 30% so với năm 2016). Đã có 12.000 tàu cá được quản lý thông qua giám sát hành trình hoạt động do được lắp đặt hệ thống thiết bị liên lạc trên tàu và trạm bờ, chiếm trên 39,2% tổng số tàu khai thác xa bờ.

Thực hiện chính sách phát triển thủy sản (Nghị định 67/2014/NĐ-CP, Nghị định 89/2017/NĐ-CP, Nghị định 172/2016/NĐ-CP, Quyết định 48/2010/QĐ-TTg...), đến nay các địa phương đã đóng mới được 925 tàu cá theo Nghị định “67”, trong đó có 349 tàu cá vỏ thép (chiếm 37,72%), 78 tàu cá vỏ composite (chiếm 8,43%), 498 tàu cá vỏ gỗ (chiếm 53,84%)... Hàng năm, có khoảng 24

²⁴ Vượt so với mục tiêu giữ ổn định sản lượng khai thác ở mức 2,4-2,6 triệu tấn/năm

ngàn lượt tàu tham gia hoạt động sản xuất trên các vùng biển xa, góp phần bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên biển.

Công tác tái tạo nguồn lợi thủy sản: đã hoàn thành điều tra nguồn lợi thủy sản trên toàn bộ vùng biển làm căn cứ xây dựng quy hoạch khai thác đối với từng vùng biển, từng nghề khai thác; tiến tới dự báo ngư trường hạn ngắn (10 ngày), hạn tháng, hạn mùa. Đã thành lập mạng lưới 10/16 khu bảo tồn biển, quy hoạch 6/45 khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia. Ngoài ra, từ Trung ương đến địa phương đã triển khai đồng bộ công tác tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, trong 5 năm qua đã thả khoảng 171 tấn và 4,5 triệu con cá giống, tôm giống tập trung vào các loài có giá trị kinh tế, các loài cá bản địa quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng xuống các vùng biển, thủy vực tự nhiên, hồ chứa tại các địa phương.

b) Tổ chức lại hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, sản xuất trên biển theo mô hình kinh tế tập thể đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ.

Đẩy mạnh tổ chức sản xuất theo chuỗi và phát triển tổ chức sản xuất hợp tác, tổ đội liên kết các tàu khai thác thành các tổ, đội sản xuất bước đầu đã thu hút được đông đảo ngư dân do có hiệu quả rõ rệt, giảm chi phí hoạt động, tăng năng suất khai thác, hỗ trợ bảo vệ khi có khó khăn và góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng và an toàn nghề cá. Đến nay, đã có 4.600 tổ đội sản xuất trên biển được thành lập và đi vào hoạt động với sự tham gia của khoảng 14 ngàn tàu cá và 140 ngàn ngư dân. Thành lập 66 nghiệp đoàn nghề cá cơ sở với 12.106 đoàn viên, 3.159 tàu cá tại 13/28 tỉnh thành phố ven biển. Mô hình đồng quản lý trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản được triển khai tại 24 tỉnh²⁵ với 97 tổ đồng quản lý nghề cá ven bờ trên 25 huyện, quản lý 800 km chiều dài bờ biển, có sự tham gia của khoảng 13 nghìn ngư dân, góp phần làm giảm các hành vi vi phạm môi trường, phục hồi nguồn lợi thủy sản.

c) Nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch

Ngành thủy sản đã tập trung đẩy nhanh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đồng thời hướng dẫn cho ngư dân những công nghệ mới nhất để tăng hiệu quả khai thác thủy sản. Trong đó, chú trọng công nghệ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, đóng mới, cải hoán tàu cá, cập nhật kỹ thuật mới từ các nước để phổ biến cho ngư dân... Ứng dụng hệ thống bảo quản bằng nước biển lạnh trên tàu cá vỏ thép và composite giúp bảo quản cá ngừ đại dương dài ngày đạt chất lượng tốt hơn so với bảo quản bằng đá lạnh; đóng hầm bảo quản hải sản bằng nhựa tổng hợp Polyurethane (Pu Foam) trên tàu cá đánh bắt xa bờ, tăng thời gian bảo quản từ 7 ngày lên trên 20 ngày nhưng chất lượng các loại hải sản vẫn đạt tiêu chuẩn xuất

²⁵Yên Bái, Sơn La, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đắk Lắk, An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau

khẩu. Cùng với việc triển khai dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển và tại cảng, tồn thất sau thu hoạch đối với khai thác hải sản đang có xu hướng giảm nhanh.

Đến 2017, cả nước có 636 doanh nghiệp chế biến thủy sản quy mô công nghiệp (chiếm 48,9% số cơ sở chế biến thủy sản có đăng ký sản xuất kinh doanh), trong đó tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSCL. Trình độ công nghệ chế biến và vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản ngày càng được đầu tư hiện đại hơn để đáp ứng các yêu cầu của thị trường trên thế giới.

d) Đầu tư hệ thống dịch vụ hậu cần và từng bước xây dựng các trung tâm nghề cá lớn

Trên cơ sở quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đến nay đã có 82 cảng cá đã được đầu tư và đi vào hoạt động tại 27 tỉnh, thành phố ven biển, đạt 65% so với quy hoạch, trong đó có 25 cảng cá loại I, 57 cảng cá loại II. Năng lực chứa của các cảng cá, bến cá tăng nhiều, tổng lượng hàng hóa ước khoảng 1,8 triệu tấn/ngày với khoảng 9,2 nghìn lượt tàu thuyền ra vào trong ngày. Cả nước có 89 khu neo đậu tránh trú bão với tổng sức chứa khoảng 42.464 tàu khai thác.

Qua 5 năm thực hiện, nhiệm vụ cơ cấu lại đã được quán triệt trong mọi hoạt động phát triển sản xuất thủy sản. Tuy vậy, so với các mục tiêu đặt ra trong Đề án cơ cấu lại ngành thủy sản còn những hạn chế: diện tích nuôi trồng sản phẩm chủ lực (tôm nước ngọt, cá tra) ở một số địa phương mở rộng hơn so với quy hoạch, quản lý môi trường thiếu chặt chẽ dẫn đến nguy cơ dịch bệnh và khó khăn khi áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại; sản xuất giống chưa chủ động. Trong hoạt động đánh bắt, chưa có bước chuyển biến đột phá trong đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng dịch vụ hậu cần; chậm hình thành các trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm, triển khai các chương trình đóng tàu đánh bắt xa bờ còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Đặc biệt sự cố môi trường biển miền Trung cảnh báo về nguy cơ ô nhiễm do phát triển công nghiệp kém kiểm soát; công tác thiết lập khu bảo tồn biển và bảo tồn nội địa, cải thiện hệ thống dữ liệu thủy sản, phân tích nguồn, trữ lượng thủy sản và giám sát mức độ đánh bắt, các hoạt động quản lý khai thác và nuôi trồng đều có khả năng gây tác động xấu đến môi trường.

3.5. Lĩnh vực Diêm nghiệp

Đề án Tái cơ cấu lĩnh vực diêm nghiệp được phê duyệt năm 2015 với mục tiêu tập trung mở rộng diện tích, đầu tư phát triển nghề muối công nghiệp hiện đại quy mô lớn; đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là thủy lợi phục vụ sản xuất muối; áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong chế biến; nâng cao năng suất chất lượng muối, ổn định sản xuất và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho diêm dân. Thực hiện có hiệu quả phát triển sản xuất, chế biến muối theo quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Đến năm 2017, tổng diện tích sản xuất muối cả nước là 13.589 ha, giảm 568 ha so với năm 2012; năm 2018 là 13.417 ha, trong đó diện tích áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới đạt 5.095 ha, chiếm gần 34% diện tích sản xuất; cơ cấu sản phẩm muối công nghiệp đã tăng từ 27,8% lên 31,2%. Sản lượng muối bình quân trong 5 năm (2013-2017) đạt 1,13 triệu tấn, cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng muối của người dân, chế biến thực phẩm và các ngành công nghiệp.

Bước đầu đã hình thành được vùng sản xuất muối công nghiệp tại 3 tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Sản xuất muối công nghiệp trong nước đã từng bước đáp ứng được nhu cầu cho các ngành công nghiệp ở trong nước. Sản phẩm muối của các doanh nghiệp chế biến rất đa dạng và đáp ứng tốt cho nhu cầu của người tiêu dùng.

3.6. Công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch

Cơ cấu lại lĩnh vực chế biến đang được chỉ đạo tập trung vào: (1) Tăng cường chế biến sâu, chế biến tinh để nâng giá trị gia tăng của sản phẩm; đồng thời nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm; (2) Thực hiện đồng bộ các giải pháp để đến năm 2020 mức tổn thất sau thu hoạch giảm 50% so với hiện nay trên các mặt hàng chính; (3) Nâng cao hiệu quả sử dụng phế phụ phẩm và phát triển công nghiệp hỗ trợ; (4) Đổi mới thiết bị và công nghệ chế biến; (5) Phát triển thị trường tiêu thụ nông sản.

Thực hiện Đề án Tái cơ cấu lĩnh vực, công nghiệp chế biến nông sản thời gian qua đã đạt được những kết quả khả quan, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, giảm tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm thô, tăng tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm qua chế biến, hình thành thêm nhiều cơ sở chế biến các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nhất là trong lĩnh vực chế biến rau, quả, thủy sản, chăn nuôi, lâm sản và đồ gỗ... Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư thiết bị và công nghệ hiện đại, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

a) Tăng cường chế biến sâu, chế biến tinh để nâng giá trị gia tăng của sản phẩm

Trong gần 5 năm qua, các quy định, chính sách về hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, về quản lý chuyên ngành đối với xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy sản; xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong lĩnh vực chế biến đã được triển khai mạnh; bước đầu, đã tạo được sự chuyển dịch cơ cấu sang sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Chất lượng nông sản, nhất là nông sản xuất khẩu đã được cải thiện thông qua việc thay đổi cơ cấu sản xuất và nâng cao năng lực chế biến. Tỷ trọng gạo chất lượng cao đã được tăng lên đáng kể, như: gạo thơm, gạo nếp tăng từ 11,7% năm 2012 lên tới 41,7% năm 2017; 80% gạo xuất khẩu là gạo chất lượng cao. Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng rau quả chế biến tăng từ 12,4% năm 2012 lên

22,8% năm 2017; tinh bột sắn tăng từ 44,5% lên 58,1% năm 2017. Cơ cấu sản phẩm cao su cũng đã chuyển dịch theo nhu cầu thị trường, giảm tỷ trọng mũ SVR3L từ 49% xuống còn 42%.

Chế biến cà phê hòa tan nguyên chất đã tăng công suất từ 12.080 tấn/năm (2013) lên đến 34.000 tấn/năm (2017); công nghệ chế biến điều của Việt Nam ở trong nhóm phát triển nhất thế giới, số doanh nghiệp chế biến điều có quy mô công suất lớn chiếm trên 70%; tỷ lệ đường tinh luyện chiếm gần 50% tổng lượng đường sản xuất trong cả nước.

Tỷ lệ sản phẩm thủy sản được chế biến, giá trị gia tăng cao đạt khoảng 50% sản lượng, sản phẩm đa dạng với gần 1000 chủng loại; trong đó khoảng 70% là các sản phẩm chủ lực như tôm, cá tra, cá ngừ, nhuyễn thể dưới dạng đông lạnh.

Cả nước hiện có trên 7.000 cơ sở chế biến NLTS quy mô công nghiệp, trong đó lĩnh vực trồng trọt có gần 600 cơ sở chế biến gạo quy mô công nghiệp; 97 cơ sở chế biến cà phê nhân, 7 nhà máy chế biến cà phê hòa tan nguyên chất, 620 cơ sở rang xay; 512 cơ sở sản xuất tinh bột sắn²⁶; 41 nhà máy chế biến đường²⁷; 240 doanh nghiệp chế biến cao su; 470 cơ sở chế biến điều²⁸; 200 doanh nghiệp chế biến, kinh doanh hồ tiêu; 150 cơ sở chế biến rau quả quy mô công nghiệp công suất trên 800 ngàn tấn sản phẩm/năm; 455 cơ sở chế biến chè...; ngành chăn nuôi có 910 cơ sở giết mổ tập trung²⁹; 218 cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp³⁰; ngành thủy sản hiện có 760 doanh nghiệp chế biến (trong đó có 636 doanh nghiệp đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm) và 4.000 cơ sở chế biến quy mô nhỏ, hộ gia đình; ngành lâm nghiệp có 4.500 doanh nghiệp chế biến gỗ³¹, khu vực tư nhân chiếm 95%...

Hai năm 2017-2018, đã có hàng chục doanh nghiệp/tập đoàn lớn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, điển hình là 16 doanh nghiệp chế biến rau quả và chế biến gia súc, gia cầm với tổng mức đầu tư 8.700 tỷ đồng.

Ngoài ra, việc tận dụng phế phụ phẩm trong sản xuất như tận dụng trấu để sản xuất viên đốt, thu gom rơm rạ để phục vụ chăn nuôi và trồng nấm, sản xuất dầu cám... đã được quan tâm, tuy nhiên việc đầu tư công nghệ tiên tiến để thu gom và chế biến triệt để thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao còn nhiều hạn chế.

²⁶ 50 nhà máy tinh bột sắn quy mô công nghiệp công suất trên 50 tấn tinh bột/ngày, 62 cơ sở chế biến dưới 50 tấn tinh bột/ngày và gần 400 cơ sở chế biến quy mô nhỏ 0,5-10 tấn/ngày

²⁷ Trong đó có 13 nhà máy sản xuất đường tinh luyện (RE)

²⁸ Trong đó có 20 doanh nghiệp chế biến sâu, 26 cơ sở chế biến dầu vỏ hạt, 5 cơ sở tinh luyện dầu vỏ hạt

²⁹ 670 cơ sở giết mổ gia súc, 152 cơ sở giết mổ gia cầm và 88 cơ sở tập trung hỗn hợp; trong đó, có 8 cơ sở giết mổ do cơ quan quản lý chuyên ngành Trung ương thực hiện kiểm soát giết mổ để xuất khẩu

³⁰ Tổng công suất thiết kế trên 31 triệu tấn, sản lượng năm 2017 đạt trên 20 triệu tấn

³¹ 737 doanh nghiệp đã có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm được tổ chức FSSC và PEFC cấp chứng nhận, đứng đầu khu vực Đông Nam Á. Hiện có 13 nhà máy chế biến gỗ MDF đang sản xuất với tổng công suất đạt 1,461 triệu m³ sản phẩm/năm, 5 nhà máy đang được xây dựng với tổng công suất đạt 1,79 triệu m³ sản phẩm/năm; 300 doanh nghiệp sản xuất giấy với tổng công suất khoảng 2,2 triệu tấn/năm... Ngoài ra, có trên 11,5 ngàn cơ sở chế biến kinh doanh gỗ và lâm sản ngoài gỗ quy mô hộ gia đình.

b) Thực hiện đồng bộ các giải pháp để đến năm 2020 mức tổn thất sau thu hoạch giảm 50% so với hiện nay trên các mặt hàng chính

Sau 5 năm triển khai các giải pháp hỗ trợ cơ giới hóa và giảm tổn thất sau thu hoạch, các kết quả đạt được về cơ giới hóa rất tốt, riêng giảm tổn thất sau thu hoạch tuy có tiến triển song vẫn còn nhiều hạn chế, đạt thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra.

Cơ giới hóa trong nông nghiệp được triển khai mạnh, rộng rãi, giải quyết khâu lao động nặng nhọc, đảm bảo thời vụ gieo trồng và hạn chế các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, dịch bệnh và giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân, tạo điều kiện để liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Số lượng máy, thiết bị trong sản xuất nông nghiệp tăng nhanh³². Đến năm 2017 cả nước có trên 780 ngàn máy kéo các loại (tăng 60% so với năm 2011), máy gặt các loại tăng 230%, lò/máy sấy sản phẩm tăng 25,8%, máy bơm tăng 52,2%, máy phun thuốc trừ sâu có động cơ tăng 305%....So với năm 2012, tỷ lệ cơ giới hóa cả nước năm 2017 đã tăng nhiều, khâu làm đất tăng từ 80% lên 93%, khâu thu hoạch tăng từ 35% lên 50%...; đặc biệt ở nhiều địa phương vùng ĐBSCL và ĐBSH có mức độ cơ giới hóa cao³³. Các địa phương, doanh nghiệp đã quan tâm, chủ động và có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích nông dân đầu tư mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến, xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn góp phần thúc đẩy cơ giới hóa nông nghiệp; giảm tổn thất trong quá trình trong quá trình sản xuất, tập trung đối với các loại lúa, ngô, cà phê, rau, quả, thủy sản.

3.7. Cơ cấu lại trong công tác thủy lợi và nâng cao năng lực phòng chống thiên tai

Cơ cấu lại lĩnh vực Thủy lợi được tập trung vào 5 vấn đề lớn: (1) Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi; (2) Phát triển tưới cho cây trồng cạn; (3) Phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản; (4) Nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa và (5) Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai.

a) Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi

Thời gian qua đã từng bước hoàn thiện khung khổ pháp lý của lĩnh vực thủy lợi: Luật Thủy lợi được Quốc hội thông qua và có hiệu lực vào ngày 01/7/2018; Chính phủ ban hành các Nghị định: số 67/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi, số 77/2018/NĐ-CP về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Nghị định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản

³² Chỉ tính riêng 14 loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp đã có 7,3 triệu chiếc, tăng 74% so với năm 2011, trong đó máy kéo công suất lớn từ 35CV trở lên tăng 92,4%, máy hạng trung có công suất trên 12CV tăng 31,3%.

³³ Khâu làm đất đạt 98% (có 8 tỉnh đạt 100%), khâu thu hoạch đạt 82% (cao nhất là tỉnh Long An, An Giang đạt 98%, Vĩnh Long đạt 97%, Kiên Giang đạt 95%); sấy lúa chủ động đạt 46%, tuốt lúa, xay xát lúa gạo đạt 100%.

phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Nghị định hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các thông tư hướng dẫn các Nghị định³⁴.

Bộ tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương xây dựng và triển khai Đề án nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi; tăng cường củng cố tổ chức thủy nông cơ sở, quản lý khai thác các công trình thủy lợi có sự tham gia. rà soát đánh giá lại nhiệm vụ của các hệ thống thủy lợi lớn trong toàn quốc, triển khai hiện đại hóa thủy lợi các vùng miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long; các địa phương tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức khoảng 90 công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi³⁵.

Đã có 56/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định và đã triển khai thực hiện phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi; tiếp tục đổi mới phương thức đặt hàng quản lý khai thác công trình thủy lợi, đã có 17/63 tỉnh thực hiện phương thức đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi³⁶; đồng thời, chỉ đạo xây dựng mô hình điểm về thủy lợi tại các xã nông thôn mới để rút kinh nghiệm, tiếp tục triển khai trong thời gian tới. Đến hết năm 2017 có 80% số xã đã đạt tiêu chí thủy lợi trong Bộ Tiêu chí về nông thôn mới, tăng 19% so với năm 2015 (vượt mục tiêu đề ra đến năm 2020 là 77%).

Tổng năng lực tưới của hệ thống thủy lợi năm 2017 đã đạt 3,52 triệu ha đất canh tác (năm 2013 đạt 3,45 triệu ha), đảm bảo tưới 7,48 triệu ha (năm 2013 tưới 6,92 triệu ha) diện tích gieo trồng lúa (đạt 97,02% diện tích), tạo nguồn nước cho 1,3 triệu ha đất gieo trồng, cung cấp khoảng 6 tỷ m³ nước sinh hoạt và công nghiệp, cải tạo chua phèn 1,6 triệu ha và tiêu thoát nước cho trên 1,75 triệu ha đất nông nghiệp (so với mức 1,72 triệu ha năm 2013) và 1,65 triệu ha cây trồng cạn (đạt 45% diện tích). Giai đoạn 2013 - 2017, tổng năng lực tưới tăng thêm là 134 nghìn ha, tiêu tăng thêm là 114 nghìn ha (tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới nước chủ động năm 2017 đạt 70% so với 67,5% năm 2012, tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tiêu nước chủ động đạt 85% so với 81,5% năm 2012), nâng hiệu suất phục vụ tưới của các công trình thủy lợi từ mức 76,5% năm 2012 lên mức 78% năm 2017 và tiêu từ 88,9% lên 90,2%. Năm 2018, năng lực tưới của hệ thống thủy lợi tăng thêm khoảng 10 ngàn ha, năng lực tiêu tăng thêm khoảng 10 ngàn ha.

b) Phát triển tưới cho cây trồng cạn

Phát triển hệ thống thủy lợi đang chuyển dịch từ phục vụ sang dịch vụ, từ trước đây cung cấp nước chủ yếu là lúa nay chuyển sang cấp nước ưu tiên cho

³⁴ Thông tư Quy định giá tối đa của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và Thông tư Quy định việc sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước

³⁵ Trong đó, 2 tỉnh Bắc Cạn, Sơn La thành lập Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi để phù hợp với hoạt động của loại hình doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

³⁶ Khoảng 1/3 số tổ chức quản lý, khai thác công trình được cơ quan nhà nước đặt hàng. Một số tỉnh, thành phố đã triển khai thực hiện đặt hàng quản lý khai thác công trình thủy lợi theo Nghị định 130/2013/NĐ-CP của Chính phủ như: Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Thái Nguyên, Đà Nẵng, Quảng Ngãi...

nuôi trồng thủy sản và cây trồng cạn (cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, rau-màu) và tạo nguồn nước cho các ngành kinh tế khác. Thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn ở các vùng, miền trên cả nước, tập trung vào các vùng có lợi thế phát triển cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có thị trường (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung).

Tổ chức triển khai nghiên cứu cơ sở khoa học, thí điểm chính sách làm cơ sở ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích thúc đẩy phát triển tưới tiết kiệm nước; xây dựng hàng chục mô hình thí điểm gắn ứng dụng tưới tiết kiệm nước với canh tác nông nghiệp thông minh, thâm canh, liên kết sản xuất theo chuỗi³⁷. Xây dựng quy trình công nghệ, tiêu chuẩn quốc gia về tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có thị trường. Nhiều địa phương trên các vùng/miền đã chủ động ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vào sản xuất³⁸. Sự tham gia của doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ngày càng nhiều³⁹, thực sự là đầu tàu lôi kéo, lan tỏa phát triển tưới tiên tiến tiết kiệm nước cho những vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Tính đến hết năm 2017, đã có khoảng 276.000 ha diện tích cây trồng cạn, 547.000 ha lúa được áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước⁴⁰ như tưới phun mưa cục bộ và tưới nhỏ giọt (tăng hơn 3 lần so với năm 2013). Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước năm 2017 đạt 5,45% (thấp hơn nhiều so với mục tiêu tối thiểu đạt 20% năm 2020).

Hiệu quả áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đã làm tăng hiệu quả sản xuất, tăng năng suất cây trồng từ 10-30%, tiết kiệm nước so với truyền thống từ 20-40%, giảm lượng phân bón từ 5-30%, nhất là đối với các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, có lợi thế như cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, rau hoa.

c) Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản

³⁷ Xây dựng 19 mô hình tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn gắn với sản xuất thâm canh bền vững trong các dự án ODA (16 mô hình tưới cho cây trồng cạn gắn với hệ thống nông nghiệp thông minh trong Dự án WB7, 4 mô hình tưới ngô ở Thanh Hóa, cà phê, hồ tiêu và rau ở Tây Nguyên). Nhiều địa phương trên các vùng/miền đã chủ động ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vào sản xuất, như: Tưới mía, cỏ (Tây Ninh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Gia Lai,...); cho cây cà phê, hồ tiêu (Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Sơn La); cho chè (Tây Nguyên, Lâm Đồng); cho cam, bưởi, thanh long, xoài, nho, táo, chuối (Hòa Bình, Lào Cai, Nghệ An, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Trà Vinh); cho rau màu và hoa (Sơn La, Hà Nam; Hải Dương, Hà Tĩnh, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai, Trà Vinh, An Giang, Bến Tre).

³⁸ Lâm Đồng ở Tây Nguyên, Tây Ninh và Đồng Nai ở Đông Nam Bộ, Bình Thuận ở Nam Trung Bộ, Nghệ An, Hà Tĩnh và Thanh Hóa ở Bắc Trung Bộ, Lào Cai ở miền núi phía Bắc.

³⁹ Một số doanh nghiệp lớn liên kết sản xuất với các hộ nông dân và thực sự là đầu tàu lôi kéo, lan tỏa phát triển tưới tiên tiến tiết kiệm nước cho những vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, điển hình là tập đoàn TH True Milk (tưới cỏ, ngô), Hoàng Anh Gia Lai (tưới cho nhiều loại cây trồng khác nhau như cao su, xoài, thanh long, ớt, chuối...), Thành công Tây Ninh (tưới mía), VinGroup (tưới rau)...

⁴⁰ Vùng Đông Nam Bộ 117.000 ha, vùng Tây Nguyên 78.000 ha, miền Trung 24.000 ha, đồng bằng sông Cửu Long khoảng 46.000 ha, Trung du và miền núi phía Bắc hơn 9.000 ha, đồng bằng sông Hồng 2.000 ha. Các vùng có tốc độ tăng mạnh là Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc, trong đó, 08 tỉnh có diện tích áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên 10.000 ha là Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Gia Lai, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu.

Tập trung rà soát đánh giá cơ sở hạ tầng thủy lợi, điều chỉnh quy hoạch phục vụ cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ, ưu tiên khu vực ĐBSCL và duyên hải Trung bộ. Trên cơ sở quy hoạch, đã xác định được 55 dự án thủy lợi trọng tâm phục vụ nuôi trồng thủy sản. Đối với từng địa phương, nhiều tỉnh đã và đang triển khai thực hiện nhiệm vụ rà soát điều chỉnh quy hoạch thủy lợi chi tiết cho phù hợp với yêu cầu phục vụ nuôi trồng thủy sản, quy hoạch xây dựng các trạm bơm điện⁴¹.

Tiếp tục đầu tư các dự án thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung ở vùng ĐBSCL và Đồng bằng sông Hồng; rà soát và điều chỉnh các dự án đầu tư; kết nối các hồ chứa tạo nguồn nước, xây dựng hệ thống dẫn nước để cung cấp cho các khu công nghiệp, nuôi trồng thủy sản ở khu vực Nam Trung bộ.

d) Quản lý an toàn đập

Công tác quản lý nhà nước về an toàn đập được tăng cường, đảm bảo quản lý chặt chẽ về an toàn đập từ quy hoạch, khảo sát, thiết kế, đầu tư xây dựng và quản lý vận hành; chỉ đạo lập quy trình vận hành hồ chứa, kiểm định an toàn đập, lập phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du, phương án bảo vệ đập, kiểm tra công trình trước lũ⁴².

Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm nâng cao năng lực quan trắc, giám sát đập, công nghệ dự báo, cảnh báo phục vụ vận hành hồ chứa, xây dựng các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật.

Hiện nay, cả nước có 6.648 hồ chứa thủy lợi với dung tích trữ khoảng 13,5 tỷ m³ (phân bố tại 45/63 địa phương), gồm 702 hồ chứa lớn (dung tích trên 3 triệu m³ hoặc chiều cao đập trên 15m) và 5.946 hồ chứa nhỏ. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tích cực thu hút vốn đầu tư nước ngoài để nâng cấp hệ thống hồ chứa, đập thủy lợi. Vì vậy, đến năm 2017, có 100 % số hồ chứa lớn và 78% số hồ chứa nhỏ được đăng ký an toàn đập; 98 % số hồ chứa lớn và 47% số hồ chứa nhỏ có xây dựng phương án phòng chống thiên tai cho đập; 73/216 hồ có dung tích trên 5 triệu m³ xây dựng phương án bảo vệ đập; 11 % số hồ chứa lớn và 2,5% số hồ chứa nhỏ xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập; 41 % số hồ chứa lớn và 1,2% số hồ chứa nhỏ được kiểm định an toàn đập; 17 % số hồ chứa lớn và 1,4% số hồ chứa nhỏ được quan trắc đập.

Tuy nhiên, hiện nay cả nước vẫn còn khoảng 722 hồ chứa nước đang bị xuống cấp, hư hỏng nghiêm trọng, có nguy cơ mất an toàn.

e) Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai

Công tác phòng chống thiên tai được tổ chức toàn diện hơn đối với tất cả các loại hình thiên tai; hoạt động phòng chống thiên tai được triển khai theo 3

⁴¹ Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Nam Định, Thanh Hóa...

bước cơ bản từ phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả; từng bước chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, lấy phòng ngừa là chính.

Đã có sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của các cấp, các ngành, lực lượng chuyên trách làm công tác phòng, chống thiên tai và nhất là của cộng đồng kể cả vùng dân cư ít khi bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phòng chống thiên tai đã được bổ sung, hoàn thiện khá đồng bộ tạo hành lang pháp lý để nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả thực hiện như: Luật Phòng, chống thiên tai, 02 Nghị định thi hành Luật Phòng chống thiên tai, Chiến lược quốc gia phòng, chống giảm nhẹ thiên tai đã được ban hành; đang triển khai xây dựng Nghị định về cơ chế chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản khôi phục sản xuất vùng thiên tai, dịch bệnh; Thông tư liên tịch về đánh giá thiệt hại thiên tai... và các văn bản hướng dẫn thi hành. ...

Bộ máy quản lý ở cấp Trung ương bước đầu đã được kiện toàn theo hướng chuyên nghiệp hóa. Tổ chức bộ máy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn từ Trung ương đến các cấp chính quyền địa phương đang từng bước được kiện toàn theo hướng chuyên nghiệp, tập trung, đủ thẩm quyền, đặc biệt đã thành lập Tổng cục phòng chống thiên tai là cơ quan chuyên trách công tác phòng chống thiên tai. 63 tỉnh/thành phố thực hiện kiện toàn bộ máy phòng chống thiên tai các cấp theo quy định của Luật.

Từng bước nâng cao năng lực phòng chống thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường. Kịp thời bố trí dân cư ra khỏi vùng bão, lũ, vùng sạt lở, ven sông, ven biển và ổn định đời sống: Tích cực triển khai thực hiện Nghị định số 02/2017/NĐ-CP về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Giai đoạn 2013- 2017 đã nâng cấp được 2.588 km đê sông, đê biển, 659 km kè, 1.563 công dưới đê, sửa chữa 450 hồ chứa nước.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, nghiên cứu dự báo, cảnh báo về thiên tai; xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo chuyên dùng, đẩy mạnh xã hội hóa cung cấp dịch vụ công về quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn; công tác tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn ngày càng được quan tâm đầu tư, trang bị hiện đại.

4. Thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Được sự chỉ đạo quyết liệt và sự vào cuộc sâu rộng của toàn bộ hệ thống chính trị cũng như người dân cả nước, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều kết quả tích cực và khả quan, đã lồng ghép được các nội dung, giải pháp cơ cấu lại nông nghiệp, cơ bản đạt mục tiêu đề ra. Tính đến hết năm 2018 cả nước có 3.787 xã (chiếm 42,4%) đạt chuẩn nông thôn mới, có 61 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành xây dựng nông thôn

mới. Nhiều địa phương đã chỉ đạo thành công các mô hình hiệu quả về liên kết sản xuất, ứng dụng công nghệ cao trên diện rộng như Hà Nam, Lâm Đồng, ứng dụng hệ thống tưới tiết kiệm hiệu quả cao ở Đồng Nai, Tây Ninh, gắn với du lịch sinh thái, xây dựng các mô hình làng nông thôn mới kiểu mẫu, vườn kiểu mẫu ở Hà Tĩnh, Hoa Lư – Ninh Bình, Phong Điền – Cần Thơ; phong trào mỗi xã một sản phẩm ở tỉnh Quảng Ninh...

Cơ cấu kinh tế nông thôn cũng chuyển theo hướng tích cực, tăng các hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản⁴³. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn giảm từ 14,1% năm 2012 xuống còn khoảng 8% năm 2017. Riêng những xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, khi bắt đầu thực hiện Chương trình, thu nhập bình quân là 16 triệu đồng, tỷ lệ hộ nghèo chiếm 11,6%, đến nay, thu nhập bình quân đạt 28,4 triệu đồng, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,6%.

Đã xây dựng và nâng cấp được hơn 16.342 công trình nước sạch tập trung từ nhiều nguồn vốn khác nhau (ngân sách nhà nước, ODA và nguồn xã hội hóa). Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2018 đạt khoảng 92%, tăng 16% so với năm 2008; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh tăng từ 55,2% năm 2008 lên 85,2% năm 2017.

Việc lồng ghép thực hiện các nội dung của cơ cấu lại nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới đã được nhiều địa phương làm khá tốt, nhất là trong phát triển hạ tầng, phát triển sản xuất nâng cao đời sống nông dân. Giai đoạn 2013-2017 cơ cấu kinh tế nông thôn đã chuyển đổi tích cực, nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp, thể hiện trên ba mặt chủ yếu: Chuyển dịch cơ cấu hộ sản xuất; chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính. Tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong kinh tế nông thôn đã tăng từ 61% năm 2013 lên 65% năm 2017. Hệ thống dịch vụ ở nông thôn có bước phát triển mới, nhất là dịch vụ cơ giới hóa, thủy lợi, thú y, bảo vệ thực vật và thương mại cung ứng vật tư, tiêu thụ nông sản, cấp nước sạch, xử lý rác thải sinh hoạt... Số hộ nông thôn tham gia các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã tăng từ 33,44% năm 2011 lên 40,03% (năm 2016). Số hộ nông thôn hoạt động trong lĩnh vực NLTS giảm từ 62,15% xuống 53,66%. Tỷ trọng lao động nông thôn làm nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 59,59% năm 2011 xuống 51,39% năm 2016. Tỷ trọng hộ nông thôn có thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 57,8% năm 2011 xuống 47,9% năm 2016.

Tuy nhiên so với Đề án Tái cơ cấu được Chính phủ phê duyệt thì vẫn có một số nội dung cụ thể liên quan đến Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cần được tập trung thực hiện là đào tạo nghề cho các hộ nông dân, lao động nông thôn, cho các làng nghề và các vùng sản xuất chuyên canh; là khắc phục

⁴³ Năm 2016 khu vực nông thôn có 8,58 triệu hộ NLTS, chiếm 53,7%, giảm 8,5% so với năm 2011

tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề, xử lý ô nhiễm môi trường trong nông nghiệp nông thôn; đảm bảo an ninh trật tự ở nông thôn.

5. Kết quả thực hiện các giải pháp

(1) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch

5 năm qua, Bộ và các địa phương đã tập trung rà soát, điều chỉnh các quy hoạch hiện có, đồng thời nghiên cứu xây dựng mới các quy hoạch phục vụ cơ cấu lại ngành. Từ năm 2014 đến nay, Bộ đã thực hiện rà soát, điều chỉnh và lập mới 7 quy hoạch hạ tầng và 17 quy hoạch ngành, sản phẩm. Các địa phương cũng đã rà soát, điều chỉnh và lập mới các quy hoạch phục vụ điều chỉnh cơ cấu sản xuất và phát triển hạ tầng nông nghiệp – nông thôn.

Các quy hoạch trên được xây dựng trên cơ sở khai thác lợi thế và khả năng cạnh tranh của các vùng, miền và xu hướng thị trường tiêu thụ; trong đó có tính toán cụ thể, xác định rõ mục tiêu phát triển, đưa ra các phương án bố trí sản xuất, kết nối hạ tầng, dịch vụ...; xác định các nhiệm vụ ưu tiên, đồng thời có các giải pháp phù hợp để ứng phó với biến đổi khí hậu. Các quy hoạch được lập đảm bảo chất lượng, phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành theo từng giai đoạn.

Tuy vậy, giai đoạn vừa qua việc tổ chức thực hiện các quy hoạch còn nhiều bất cập; giám sát thực hiện quy hoạch còn lỏng lẻo, nhiều nơi xảy ra tình trạng sản xuất vượt quy hoạch, gây bất ổn cho thị trường và không kiểm soát được nguồn cung.

(2) Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách

Nhiều cơ chế chính sách đã được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương ban hành, từng bước hoàn thiện khung pháp lý tạo thuận lợi và hỗ trợ ngành nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại.

Giai đoạn 2013-2017, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì nghiên cứu, xây dựng trình cấp thẩm quyền ban hành các Luật: Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Thú y; Lâm nghiệp, Thủy sản, Thủy lợi, hiện đang hoàn thành xây dựng các Luật Trồng trọt, Chăn nuôi; các chính sách mới về quản lý đất lúa; chuyển đổi đất lúa sang trồng các loại rau, màu; tái canh cà phê; phát triển chăn nuôi nông hộ; phát triển thủy sản; bảo vệ và phát triển rừng gắn với hỗ trợ xóa đói giảm nghèo ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số; sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; quản lý chất lượng vật tư phân bón, vệ sinh an toàn thực phẩm, hướng dẫn về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phục vụ cơ cấu lại. Bộ đã ban hành hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành 265 văn bản chính sách⁴⁴ gồm 5 Nghị định, 70 Quyết định, 171 Thông tư và 19 Thông tư liên tịch nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, thực hiện các mục tiêu của Đề án.

⁴⁴ Trong đó có 91 văn bản cho toàn ngành, 32 văn bản cho lĩnh vực trồng trọt, 32 văn bản cho lĩnh vực chăn nuôi, 37 văn bản cho lĩnh vực thủy sản, 40 văn bản cho lĩnh vực lâm nghiệp, 3 văn bản cho lĩnh vực thủy lợi và 30 văn bản cho các lĩnh vực khác như phát triển nông thôn, đào tạo nghề,...

Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ cũng đã nghiên cứu trình Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách liên quan hỗ trợ cho ngành như chính sách đất đai, cơ chế tài chính, chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, VAT...; chính sách về phát triển nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ; tăng cường cung cấp tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đổi mới doanh nghiệp nhà nước, nông lâm trường quốc doanh; đổi mới cơ cấu tổ chức ngành; đào tạo nhân lực; tháo gỡ khó khăn về thị trường, hỗ trợ tiêu thụ nông, lâm, thủy sản; chính sách tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

Các địa phương, ngoài việc triển khai tích cực các chủ trương, chính sách của Trung ương, đã ban hành nhiều cơ chế chính sách đặc thù, ưu đãi hơn để thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, thu hút nguồn lực xã hội, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và các dịch vụ công,... trên địa bàn.

(3) Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công, thu hút đầu tư tư nhân

Trong cơ cấu lại đầu tư công, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã quyết liệt khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải và nợ đọng xây dựng cơ bản; từng bước điều chỉnh vốn đầu tư công cho các công trình phục vụ cơ cấu lại ngành, ưu tiên cho các lĩnh vực có khả năng cạnh tranh và đem lại giá trị gia tăng cao, nhất là thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản; các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có lợi thế; tăng cường năng lực nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và thực hiện các dịch vụ công chuyên ngành; giảm dần đầu tư vào các nhiệm vụ, hoạt động mà tư nhân có thể làm được.

Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được nâng cấp và ngày càng hiện đại; phục vụ hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dân sinh; năng lực phòng chống với diễn biến khí hậu, thiên tai ngày một phức tạp, bảo vệ cuộc sống và cơ sở vật chất của nhân dân.

Giai đoạn 2013-2017, vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành nông lâm thủy sản là 389 ngàn tỷ đồng, chiếm 5,69% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho phát triển nông nghiệp và nông thôn là 712 ngàn tỷ đồng, bằng 1,54 lần so với giai đoạn 5 năm trước đó (2008-2012), thấp hơn mức tăng trung bình vốn ngân sách của cả nước (tăng 1,66 lần). Nếu tính cả yếu tố trượt giá thì vốn đầu tư trong 5 năm qua chỉ tăng 1,3 lần so với 5 năm trước. Tính riêng nguồn vốn do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý giai đoạn 2013-2017 từ ngân sách Nhà nước là 59,27 ngàn tỷ đồng, trung bình khoảng gần 12 ngàn tỷ/năm.

Thời gian qua, mặc dù nền kinh tế có nhiều khó khăn, ngân sách hạn hẹp,

nhưng Quốc hội, Chính phủ vẫn ưu tiên nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng như đã có nhiều chủ trương, chính sách thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư mới cho ngành và nâng cấp các hồ chứa nước, công trình thủy lợi đa mục tiêu. Trên cơ sở nguồn vốn được giao, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng: Ưu tiên hơn cho lĩnh vực thủy sản, thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản và các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển dịch vụ công (thú y, Bảo vệ thực vật, quản lý chất lượng, khuyến nông); giảm dần đầu tư vào các nhiệm vụ, hoạt động mà tư nhân có thể làm được; chuyển mạnh đầu tư thủy lợi cho độc canh lúa sang phục vụ đa mục tiêu cho lúa, các cây trồng cạn, cây công nghiệp, cấp nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, nước cho sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, góp phần chống lũ, chống ngập úng, cải thiện môi trường; đặc biệt là đáp ứng tần suất đảm bảo ngày càng cao trong cấp và tiêu nước cho nông nghiệp và đô thị; gắn với công tác nghiên cứu công nghệ công trình và khai thác dịch vụ du lịch.

Nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn ở miền Trung, Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, ĐBSCL đã được đầu tư xây dựng hoàn thành, tăng năng lực tưới thêm cho các công trình thủy lợi⁴⁵.

Hệ thống hạ tầng nghề cá, phục vụ cho cả hoạt động khai thác và nuôi trồng được đầu tư, nâng cấp. Các khu neo đậu tránh trú bão kết hợp dịch vụ hậu cần đã phát huy hiệu quả, đảm bảo phát triển kinh tế với an sinh xã hội, bảo vệ tài sản, tính mạng của ngư dân. Đã công bố 89 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại 23 tỉnh với sức chứa tối đa 42.464 tàu cá, công suất lớn nhất đạt 1.000 CV, tổng chiều dài luồng 132,3 km; hiện có 82 cảng cá đang hoạt động tại địa bàn các tỉnh/thành phố ven biển⁴⁶; tổng lượng hàng hóa qua cảng thiết kế/năm khoảng 1,8 triệu tấn và 9.298 lượt tàu/ngày.

(4) Cải cách thể chế

a. Các loại hình tổ chức sản xuất được đổi mới phù hợp và hiệu quả hơn

Các doanh nghiệp nhà nước, các công ty nông, lâm nghiệp tiếp tục được sắp xếp, chuyển đổi, hoạt động hiệu quả hơn. Lực lượng doanh nghiệp nông

⁴⁵ Một số dự án lớn đã hoàn thành, như: (1) Hồ Cửa Đạt (Thanh Hoá) TMĐT 9.149 tỷ đồng tưới 86.862 ha; (2) Hồ Tả Trách (Thừa Thiên Huế) TMĐT 3.848 tỷ đồng chống lũ tiêu mẫn, lũ sớm, giảm lũ chính vụ cho hệ thống sông Hương; (3) Hồ Nước Trong (Quảng Ngãi) TMĐT 2.512 tỷ đồng tạo nguồn tưới ổn định 52.000ha thuộc hệ thống thủy lợi Thạch Nham; (4) Hồ Định Bình (Bình Định) TMĐT 3.200 tỷ đồng cấp nước tưới cho nông nghiệp giai đoạn đầu 15.500 ha, tương lai lên 34.000 ha; (5) Hồ Ea Soup thượng (Đắk Lắk) TMĐT 611 tỷ đồng tưới 8.000 ha; (6) Hệ thống thủy lợi Sông Ray (Bà Rịa - Vũng Tàu) TMĐT 1.186 tỷ đồng, tưới 9.357ha; (7) Các công trình thủy lợi vùng ĐBSCL phục vụ ngăn mặn, tưới, tiêu, thoát lũ như Hệ thống phân ranh mặn ngọt Sóc Trăng-Bạc Liêu; (8) Dự án Bảo Định Giai đoạn 2; (9) Kênh nối sông Tiên-sông Hậu; (10) Kênh Trà Sư -Tri Tôn; (11) Kênh An Phong - Mỹ Hòa Bắc Đông...

Các dự án ODA như: (1) Các dự án vốn ODA (Dự án ADB4, WB7, JICA2); (2) Giảm thiểu rủi ro thiên tai cho khu vực miền Trung (WB4, WB5, WB8); (3) Phát triển hạ tầng thủy lợi ở Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên (Dự án Phan Rí - Phan Thiết, Dự án cơ sở hạ tầng Miền Trung, dự án hạ tầng cơ sở Tây Nguyên, dự án thủy lợi Phước Hòa); (4) Xây dựng hạ tầng cơ sở ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu (WB6, WB9, GMS1); (5) Dự án nâng cao an toàn đập - WB8 (tại 34 tỉnh/thành phố); (6) Tăng cường khả năng tiếp cận nước sạch và vệ sinh nông thôn 21 tỉnh Miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên (vốn vay WB).

⁴⁶ Trong đó, có 25 cảng cá loại I (20 cảng loại I kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão), 57 cảng cá loại II (có 35 cảng cá loại II kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão, trong đó có 4 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng).

ngành ngày càng lớn mạnh và tâm huyết đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hơn, đang trở thành nòng cốt trong chuỗi giá trị nông sản. Năm 2017 số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng 20% so với bình quân 3 năm giai đoạn 2014 – 2016; năm 2018 đã có 2.200 doanh nghiệp thành lập mới, đưa tổng số doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp lên 9.235 doanh nghiệp. Nếu tính tất cả các doanh nghiệp tham gia trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp thì cả nước có trên 49.600 doanh nghiệp, chiếm 8% tổng doanh nghiệp cả nước, trong đó có 8.635 doanh nghiệp trực tiếp sản xuất nông nghiệp (chiếm khoảng 1%).

b. Nâng cao năng lực cho kinh tế hợp tác

Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp được thành lập và tổ chức lại theo Luật HTX năm 2012 tăng nhiều; số HTX thành lập mới sau 6 năm thực hiện Luật HTX là 5.816, riêng năm 2018 có 1.935 HTX. Đến hết năm 2018, cả nước có 39 liên hiệp HTX nông nghiệp và 13.400 HTX nông nghiệp (so với 9.725 HTX năm 2013), trong đó có 55% số HTX hoạt động có hiệu quả. Số lượng HTX tham gia dịch vụ tiêu thụ nông sản cũng tăng lên từ dưới 10% lên 20,5%. Doanh thu bình quân khoảng 980 triệu đồng/HTX, lợi nhuận bình quân khoảng 200 triệu/HTX, thu nhập bình quân của thành viên và người lao động là 1,5 triệu đồng/tháng.

Cả nước có 62.550 tổ hợp tác, tăng 568 tổ hợp tác so với năm 2012. Cơ chế tổ chức và quản lý đối với tổ hợp tác từng bước được hoàn thiện và chặt chẽ hơn; là cầu nối giữa chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội với nông dân.

Kinh tế trang trại phát triển mạnh, đến hết năm 2017, cả nước có 35.542 trang trại, tăng 50,8% so với năm 2012⁴⁷. Năm 2018 có 35.500 trang trại, tăng 1.500 trang trại so với năm 2017. Trang trại sử dụng ngày càng nhiều ruộng đất, là điều kiện tiên quyết cho nền sản xuất lớn trong nông nghiệp⁴⁸.

Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn đang tiếp tục phát triển theo cơ chế thị trường và có sự chuyển dịch hiệu quả. Kinh tế hộ tiếp tục được hỗ trợ và tổ chức theo hướng quy mô lớn hơn, công nghiệp hơn. Sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị có sự hợp tác, liên kết giữa nông dân, các tổ chức nông dân (tổ hợp tác, HTX) với doanh nghiệp đã hình thành ở tất cả các lĩnh vực sản xuất và đang được nhân rộng ra nhiều địa phương⁴⁹, khẳng định tính hiệu quả và sự phù hợp của nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa, cạnh tranh quốc tế.

Các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị đã trở nên khá phổ biến, năm 2018 cả nước có 6.800 mô hình với khoảng 1 triệu ha diện tích liên kết. Có khoảng 579,3 nghìn ha cánh đồng lớn được xây dựng, trong đó trồng lúa 516,9 nghìn ha, chiếm 89,2%, với khoảng 619 nghìn hộ tham gia. Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có diện tích sản

⁴⁷ Năm 2010 có khoảng 130.000 trang trại, bình quân tăng 2,3%/năm. Năm 2011 do thay đổi về tiêu chí nên số trang trại là 20.090 trang trại; năm 2012 có 23.546 trang trại.

⁴⁸ Đến 01/7/2016, trang trại sử dụng 187 nghìn ha đất sản xuất NLTS, tăng 35,9 nghìn ha so với năm 2011.

⁴⁹ Theo Tổng điều tra năm 2016, cả nước có 781 DN thực hiện liên kết, chiếm 20,3% số doanh nghiệp NLTS.

xuất lớn nhất với 427,8 nghìn ha, chiếm 73,9% diện tích cánh đồng lớn của cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng có 67,6 nghìn ha, chiếm 11,7%. Việc tổ chức liên kết giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác và doanh nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt hơn so với sản xuất truyền thống. Ở Đồng bằng sông Cửu Long mỗi hecta lúa tham gia trong cánh đồng lớn có thể giảm chi phí sản xuất từ 10% đến 15% và giá trị sản lượng có thể tăng 20% - 25%, thu lời thêm từ 2,2 đến 7,5 triệu đồng/ha, ở miền Bắc giá trị sản lượng tăng trung bình từ 17% đến 25% tùy theo từng địa phương.

Các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị đã trở nên khá phổ biến, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Tỷ lệ diện tích sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất đạt 27%, trong đó có đến 12/48 tỉnh đạt 100%. Cả nước đã xây dựng và phát triển mô hình chuỗi với **1.096** chuỗi, **1.426** sản phẩm và **3.174** địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi nông sản an toàn thực phẩm.

c. Phát triển các hình thức đối tác công tư, hợp tác công tư trong nông nghiệp

Ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng, ban hành Thông tư số 14/2017/TT-BNNPTNT ngày 05/7/2017 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 15/NĐ-CP về đầu tư PPP trong nông nghiệp.

Bộ đã lựa chọn và đề xuất các dự án tiên phong (gồm 01 dự án thủy lợi, 01 dự án thủy sản và 01 dự án nước sạch nông thôn) để đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn. Đồng thời, cùng với 15 tập đoàn đa quốc gia triển khai thí điểm Mô hình đối tác công tư cung cấp dịch vụ công trong chuỗi sản xuất nông nghiệp đối với 5 nhóm ngành hàng, gồm Cà phê (ở Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông), Chè (ở Phú Thọ), Rau quả (ở Lâm Đồng), Thủy sản (ở Cần Thơ), hàng hóa chung (ở Bà Rịa - Vũng Tàu). Mục tiêu chính của các mô hình này là nâng cao các tiêu chuẩn phát triển nông nghiệp bền vững; hỗ trợ chính sách và xây dựng các quy trình canh tác và thực hành nông nghiệp tốt (GAP) tại Việt Nam; thúc đẩy quan hệ đối tác giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT và các đối tác liên quan, bao gồm các cơ quan nhà nước ở các địa phương thí điểm, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp.

Tới nay, đã thành lập 7 Nhóm công tác PPP ngành hàng, thu hút đầu tư hợp đồng sản xuất với trên 220.000 hộ nông dân trên toàn quốc trong các nhóm ngành hàng trên. Các Nhóm công tác hợp tác chặt chẽ để giải quyết các thách thức của các ngành hàng chiến lược của Việt Nam nhằm phát triển các chuỗi giá trị nông sản và tăng cường năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới. Kết quả, năng suất, chất lượng, vệ sinh thực phẩm của nông sản

và thu nhập của người dân tham gia dự án đều cao hơn nhiều so với sản xuất truyền thống.

Tuy nhiên, các mô hình này mới chỉ được thực hiện ở quy mô nhỏ, sản lượng ít; thách thức hiện tại là việc nhân rộng các mô hình và thu hút các doanh nghiệp trong nước tham gia. Bên cạnh đó, hành lang pháp lý để triển khai thực hiện đầu tư theo hình thức PPP trong nông nghiệp chưa hoàn thiện và đồng bộ, trong khi đây là hình thức đầu tư mới với thủ tục khá chặt chẽ nên việc triển khai còn lúng túng. Ngoài ra, các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thường có khả năng sinh lời thấp, thời gian thu hồi vốn kéo dài lại tiềm ẩn nhiều rủi ro (thiên tai, dịch bệnh, thị trường) nên thường kém hấp dẫn đối với nhà đầu tư hơn so với các ngành khác.

d. Đổi mới hệ thống nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo và dịch vụ công

Khoa học công nghệ (KHCV) được coi là giải pháp “then chốt” tạo đột phá về tăng năng suất, chất lượng hàng nông sản, hiệu quả lao động trong nông nghiệp và đóng góp trên 30% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp; góp phần làm thay đổi tập quán canh tác và nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã rà soát, đổi mới cơ chế hoạt động, từng bước thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp khoa học. Đồng thời, tiến hành điều chỉnh cơ cấu các nhiệm vụ KHCV và khuyến nông theo hướng ưu tiên các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch, kỹ thuật thâm canh tiên tiến để giảm chi phí đầu vào và tăng giá trị gia tăng của sản phẩm; ưu tiên tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc trong sản xuất như: cải tạo giống, chất lượng vật tư nông nghiệp, phòng trừ dịch bệnh, xây dựng, phổ biến và hỗ trợ người dân ứng dụng các quy trình sản xuất tiên tiến (tái canh cây lâu năm, tưới tiết kiệm nước,...); phê duyệt và triển khai Chương trình nghiên cứu trọng điểm phục vụ cơ cấu lại ngành, một số chương trình KHCV theo các đối tượng chủ lực (lúa gạo, cà phê, cá da trơn, tôm, nấm ăn và nấm dược liệu,) nhằm tạo ra sản phẩm KHCV theo chuỗi từ khâu giống cho đến công nghệ bảo quản, chế biến và thương hiệu sản phẩm quốc gia.

Các cơ sở khoa học, công nghệ phục vụ phát triển sản xuất và quản lý trong ngành nông nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư nâng cao năng lực. Bộ đã ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, Bộ đã quan tâm đầu tư đào tạo nguồn nhân lực KHCV có trình độ cao từ các nguồn kinh phí khác nhau (ngân sách nhà nước, chương trình công nghệ sinh học, chương trình học bổng...). Hiện có hơn 1.000 cán bộ khoa học trẻ từ các viện, trường thuộc Bộ đang được đào tạo sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

Chương trình giống đã có hiệu quả lớn, góp phần đáng kể làm tăng năng suất và chất lượng của nông nghiệp trong những năm qua. *Ngành trồng trọt*, năm 2017 tỷ lệ sử dụng giống TBKT trong sản xuất đối với cây lúa đạt 80% ở phía Bắc, 55% ở phía Nam⁵⁰. *Ngành chăn nuôi*, sử dụng giống mới (chọn tạo được 6 giống nội; nhập ngoại giống bò, lợn, gia cầm, thủy cầm lai tạo với giống nội tạo được nhiều công thức lai với các ưu thế vượt trội) vào sản xuất nên năng suất, chất lượng sản phẩm thịt, trứng, sữa được nâng cao... *Ngành lâm nghiệp*, với 85% (năm 2013 là 60%) giống được kiểm soát trong trồng rừng kinh tế; tuyển chọn, tạo giống mới, nhân giống bằng công nghệ mô, hom được đưa nhanh vào sản xuất, góp phần cải thiện năng suất, chất lượng rừng; tỷ lệ thành rừng đối với rừng trồng tăng nhanh từ dưới 50% lên 80% năm 2013 và 90% năm 2017, nhiều mô hình năng suất rừng trồng đã đạt 35 - 40m³/ha/năm, năng suất bình quân rừng trồng kinh tế đạt 15-20 m³/ha/năm⁵¹. *Ngành thủy sản*, nâng cao tỷ lệ sống của cá tra từ bột lên hương đạt 45,1% và từ hương lên giống đạt 95,16%, sản xuất tôm hậu bị chọn lọc cho phát tán được 50.000 con (4-5G).

Năm năm qua, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã giới thiệu, chuyển giao vào sản xuất được 105 quy trình công nghệ; xây dựng 85 mô hình ứng dụng KHCN và 50 mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ; đào tạo được 500 cán bộ kỹ thuật địa phương và 5.500 lượt nông dân... Kết quả chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ đã từng bước xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các ngành hàng, sản phẩm vùng, miền, hình thành nhiều vùng cây ăn quả tập trung như nhãn lồng Hưng Yên; vải thiều Lục Ngạn, Hải Dương; cam quýt ở ĐBSCL, Hòa Bình, Hà Giang, Tuyên Quang; xoài Hòa Lộc, miền Đông Nam Bộ; chôm chôm ĐBSCL; bưởi Năm roi; Thanh long Bình Thuận; vũ sữa Lò Rèn; gà đồi Yên Thế; gà Đông Tảo; bò Mông Cao Bằng... xây dựng được thương hiệu sản phẩm là đặc sản vùng, miền gắn với chỉ dẫn địa lý cụ thể, giúp truy suất nguồn gốc, tăng khả năng cạnh tranh, tăng thu nhập cho nông dân.

Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao được quan tâm chỉ đạo, nhiều địa phương, doanh nghiệp tham gia tích cực; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của cả các thị trường khó tính. Thời gian qua, các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản đã tăng hiệu quả kinh tế từ 10 - 30% thông qua sử dụng các giống có năng suất, chất lượng cao và quy trình sản xuất tiên tiến, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chương trình nông nghiệp ứng dụng CNC được triển khai mạnh mẽ, xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở sản xuất có đầu tư nhà lưới, nhà kính, nhà màng đem

⁵⁰ lạc, đậu tương, cà phê đạt xấp xỉ 70%; các loại cây như ngô, nâm, chè, nhãn vải ở vùng trồng tập trung, tỷ lệ sử dụng giống TBKT trên 90%; so với 2013, tỷ lệ này đạt 55% đối với lúa phía Bắc, 35% đối với lúa phía Nam; lạc, đậu tương, cà phê đạt xấp xỉ 55%; các loại cây như ngô, nâm, chè, nhãn vải ở vùng trồng tập trung đạt 75%.

⁵¹ Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030

lại năng suất, hiệu quả cao trong lĩnh vực trồng hoa, rau, quả. Ngày càng có nhiều doanh nghiệp, HTX chọn nông nghiệp CNC, nông nghiệp hữu cơ làm hướng đi chính và khẳng định được tính đúng đắn, hiệu quả của hướng sản xuất này. Thủ tướng Chính phủ đã quy hoạch 22 khu nông nghiệp CNC; các địa phương công nhận 05 vùng nông nghiệp ứng dụng CNC; Bộ đã công nhận 40 doanh nghiệp ứng dụng CNC (năm 2008 chưa có DN được công nhận). Nhiều doanh nghiệp đầu tư vốn lớn sản xuất nguyên liệu và chế biến nông sản với công nghệ cao ngang tầm khu vực và quốc tế (chăn nuôi bò và chế biến sữa, chế biến thủy sản, chế biến rau, quả, cà phê, đồ gỗ và sản xuất thức ăn gia súc...). Thủ tướng Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước triển khai “Gói tín dụng 100 nghìn tỷ đồng” cho nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và ban hành Tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp⁵²; công nhận 40 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đến hết năm 2018, “Gói tín dụng 100 nghìn tỷ đồng” đã cho vay được trên 39.000 tỷ đồng cho khoảng 16.800 khách hàng là doanh nghiệp, cá nhân để sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Ngày càng có nhiều doanh nghiệp, HTX chọn nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ làm hướng đi chính và khẳng định tính đúng đắn, hiệu quả của hướng sản xuất này.

Để có cơ sở pháp lý cho hoạt động sản xuất nông nghiệp hữu cơ, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định sản xuất nông nghiệp hữu cơ; đang xây dựng Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ. Hiện đã có 33 tỉnh/thành phố có mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ với diện tích khoảng 70.000 ha với các hình thức, quy mô, sản phẩm đa dạng; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.

Công tác KHCN cũng đã chú trọng đến xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản phẩm để thống nhất quản lý chất lượng và hài hòa hóa với quy định của quốc tế. Đến nay, toàn ngành nông nghiệp và PTNT đã có 842 TCVN và 213 QCVN⁵³ được công nhận, ban hành và áp dụng hiệu quả.

Công tác khuyến nông đã tập trung ưu tiên hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về các sản phẩm chủ lực, triển khai ứng dụng giống mới, kỹ thuật tiên tiến ở quy mô rộng đảm bảo tính lan tỏa. Công nghệ được lựa chọn trong các nhiệm vụ khuyến nông là các công nghệ mới đã được công nhận. Các mô hình cơ bản trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản đã đạt hiệu quả kinh tế cao từ 10-30%, đưa các giống có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất và có tính

⁵² Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/03/2017

⁵³ Trồng trọt 53 QC và 35 TC; Phân bón 66 TC, BVTV 72QC và 56 TC, Chăn nuôi 25QC và 85 TC; Thú y 18QC và 126 TC, Thủy sản 27 QC và 63 TC; Nông sản thực phẩm 10 QC và 89 TC; Cơ điện NN và công nghệ STH 01 QC và 69 TC; Thủy lợi 04 QC và 151 TC; Lâm nghiệp 60 TC.

bền vững. Các chương trình, dự án khuyến công (cơ giới hóa sản xuất lúa đồng bộ, mô hình ứng dụng đồng bộ các loại máy trong sản xuất chè, ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm...) đã có những kết quả tích cực giúp nông dân tăng năng suất lao động, giảm tổn thất trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ nông sản...

(5) Phát triển thị trường tiêu thụ nông sản

Thị trường có tính chất quyết định đến cơ cấu, quy mô sản xuất và kết quả của quá trình thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp. Vì vậy, thời gian qua, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tích cực phối hợp với ngành Công thương, Ngoại giao đẩy mạnh các hoạt động mở rộng thị trường song song với việc nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản xuất khẩu; thúc đẩy các quá trình đàm phán tháo gỡ rào cản kỹ thuật trong thương mại; đa dạng hóa thị trường vừa giữ ổn định các thị trường truyền thống, dễ tính, vừa mở rộng xuất khẩu sang các thị trường “khó tính” có giá trị gia tăng cao như thị trường Mỹ (vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, vú sữa), Úc (vải thiều, xoài, xúc tiến tiếp thị quả có múi), Nhật Bản (thanh long, thịt gà)... đẩy mạnh phát triển hệ thống thông tin, dự báo thị trường nông sản trong và ngoài nước và thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Nhờ vậy, thị trường xuất khẩu nông sản lâm thủy sản được ngày càng củng cố và mở rộng. Niềm tin của người tiêu dùng trong nước đối với nông sản Việt Nam đã tăng hơn nhiều. Xuất khẩu nông sản đã đến hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ. Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tăng mạnh: Giai đoạn 2013 - 2017 đạt 157,49 tỷ USD, bình quân đạt 31,5 tỷ USD/năm, tăng 51,2% so với bình quân giai đoạn 5 năm trước; thặng dư thương mại chiếm khoảng 20-25% tổng giá trị xuất khẩu. Năm 2018 đạt mức 40,02 tỷ USD về tổng kim ngạch; thặng dư ước đạt 8,7 tỷ USD. Có 10 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD trở lên, trong đó có 5 mặt hàng (tôm, trái cây, hạt điều, cà phê và đồ gỗ) đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD.

Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu chuyển đổi hiệu quả hơn, tỷ trọng các mặt hàng có lợi thế và thị trường thuận lợi tăng mạnh; tỷ trọng các mặt hàng chế biến, chất lượng và giá trị gia tăng ngày càng cao. Năm năm qua, tỷ trọng của kim ngạch xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành của rau, quả đã tăng từ 3% lên 9,59%; hạt điều tăng từ 5,4% lên 9,63%, đồ gỗ và lâm sản tăng từ 18% lên 22%, thủy sản tăng nhẹ từ 22,4% lên 23%. 50% lượng thủy sản xuất khẩu là sản phẩm chế biến. 80% gạo xuất khẩu là gạo chất lượng cao, vì vậy giá gạo Việt Nam xuất khẩu đã ngang bằng (có thời điểm vượt) giá gạo xuất khẩu cùng loại của Thái Lan. Xuất khẩu nông sản Việt Nam đã đứng thứ 2 Đông Nam Á và đứng thứ 15 thế giới. Năng lực cạnh tranh và vị thế của nông nghiệp Việt

Nam ngày càng được nâng cao. Đây là thành quả nổi bật và rất quan trọng của quá trình cơ cấu lại nông nghiệp thời gian qua.

Mặc dù, thị trường xuất khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam rộng và đa dạng, nhưng mức độ tập trung vào một số thị trường chính khá cao. Xu hướng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu còn chậm nên tiềm ẩn rủi ro cao về rào cản thương mại và thiếu chủ động khi có sự thay đổi của các thị trường đó, cụ thể: kim ngạch xuất khẩu rau quả tươi vào Trung quốc chiếm 75,6% tổng kim ngạch XK rau quả của Việt Nam, xuất khẩu đồ gỗ vào Hoa Kỳ chiếm 40,7%, xuất khẩu thủy sản vào Mỹ chiếm 17,6% vào EU chiếm 17,4%. An toàn vệ sinh thực phẩm của nông lâm thủy sản Việt Nam cũng đang là một thách thức lớn (hệ thống cảnh báo về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP) ở EU đã xếp Việt Nam vào danh sách các nước có nhiều cảnh báo); hệ thống hạ tầng thương mại và tổ chức tiêu thụ nội địa còn nhiều bất cập, vẫn xảy ra tình trạng mất cân đối cung cầu cục bộ làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nông dân, giảm hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

(6) Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Trong gần 5 năm qua, Bộ đã mở hơn 100 lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ các lĩnh vực cho gần hơn 8.000 cán bộ, công chức, viên chức thuộc ngành từ trung ương tới cấp xã; nhiều công chức, viên chức đã được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn ở cả trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo các Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009, 971/QĐ-TTg ngày 1/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó lựa chọn trọng tâm, trọng điểm tập trung vào đối tượng nông dân nòng cốt, gắn kết với sản xuất theo định hướng cơ cấu lại của các lĩnh vực đã được phê duyệt. Giai đoạn 2012-2017, tổng số lao động đã được hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp là gần 1,19 triệu người, trong đó hơn 680 ngàn lao động nông thôn đã học xong nghề nông nghiệp; có hơn 563 ngàn người (chiếm 83%) có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ. Năm 2017 đã đào tạo cho 225 ngàn lao động, đưa tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp (có và không có chứng chỉ (khóa ngắn ngày)) từ 20% năm 2012 lên 38% năm 2017. Số lao động nữ được đào tạo là 512 ngàn người, chiếm 42% tổng số lao động được đào tạo giai đoạn 2012-2017.

Về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành: Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và triển khai Đề án, có kế hoạch cụ thể đào tạo cán bộ quản lý, lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật cho ngành. Trong 3 năm 2014-2017, Bộ đã cử được 715 người đi học ở nước ngoài (380 tiến sĩ, 335 thạc sĩ), đào tạo được 6.608 tiến sĩ và thạc sĩ trong nước, bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho các Viện, trường; thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới (đã đào tạo cho 195.000 lượt cán bộ xây dựng nông thôn mới cấp

huyện, xã, thôn bản), đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn..

(7) Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp được triển khai đồng bộ.

Thời gian qua, toàn ngành nông nghiệp đã thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 30c/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính, gắn với phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng Kế hoạch 5 năm 2016-2020 và Kế hoạch hàng năm về công tác cải cách hành chính. Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính còn hiệu lực, đề xuất bãi bỏ, đơn giản hóa 287 thủ tục hành chính/508 thủ tục hành chính còn hiệu lực (chiếm 56,5%).

Để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, sản phẩm nông nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp theo các Nghị quyết 19 (năm 2014, 2015, 2016, 2017) của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Bộ NN và PTNT đã thực hiện công khai hoá và điều chỉnh các thủ tục hành chính theo hướng ngày càng đơn giản, dễ tiếp cận và không phân biệt đối xử. Tập trung rà soát 39 văn bản quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng, chăn nuôi, thủy sản, thực phẩm, cắt giảm những điều kiện đầu tư, kinh doanh không còn phù hợp hoặc gây cản trở hoạt động của doanh nghiệp, rà soát, đề xuất bãi bỏ, sửa đổi 118 điều kiện (chiếm 34,2%), trong đó bãi bỏ 65 điều kiện không còn phù hợp, sửa đổi theo hướng rút gọn 53 điều kiện⁵⁴. Các quy định quản lý xuất, nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành cũng được rà soát, sửa đổi, bổ sung theo hướng minh bạch và phù hợp với cam kết quốc tế, tháo gỡ nhiều khó khăn, ách tắc cho doanh nghiệp. Riêng thời gian làm thủ tục về kiểm dịch bảo vệ thực vật đối với hàng hóa xuất nhập khẩu đã giảm được khoảng 50%.

Năm 2018, Bộ đang tiếp tục rà soát, đơn giản hóa 241/345 điều kiện đầu tư kinh doanh, đạt 69,8%; đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa 35/64 thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên ngành, đạt 54,6%; đề xuất loại khỏi danh mục 132/251 nhóm sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, đạt 52,6%. Bộ luôn đồng hành cùng các doanh nghiệp, tích cực nắm bắt và giải quyết những khó khăn, vướng mắc kịp thời.

(8) Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm (ATTP) của ngành nông nghiệp đã được ban hành đầy đủ, phủ kín các đối tượng, công đoạn

⁵⁴ Gồm: điều kiện chung là 43; điều kiện năng lực sản xuất là 20; điều kiện địa điểm, quy hoạch là 12; điều kiện về nhân lực là 24; điều kiện phương thức kinh doanh là 19

trong chuỗi giá trị sản phẩm, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và tạo điều kiện cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn và hài hòa với quy định của quốc tế.

Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm về chất lượng, kiểm soát chất cấm, kiểm soát tạp chất trong thủy sản, nâng cao chỉ số ATTP được thực hiện nghiêm⁵⁵, từng bước giải quyết các bức xúc của xã hội; lấy lại niềm tin của người tiêu dùng trong nước và đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của các thị trường nhập khẩu. Năm 2018, tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đạt điều kiện đảm bảo ATTP đạt 98,2%; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp đạt yêu cầu đạt 93,3%.

III. HẠN CHẾ, VƯỚNG MẮC VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Những hạn chế, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, quá trình cơ cấu lại nông nghiệp thời gian qua vẫn còn những hạn chế, yếu kém và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, vướng mắc, đó là:

- Quá trình cơ cấu lại những năm đầu diễn ra chậm, chưa thích ứng kịp sự biến đổi về khí hậu và thị trường; tăng trưởng ngành chưa đạt mục tiêu đề ra và chưa vững chắc. Nhiều địa phương chưa xác định cơ cấu và sản phẩm lợi thế phù hợp; có tình trạng sản xuất vượt quy hoạch và theo phong trào

- Năng suất lao động, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn thấp, nhất là trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Năng suất lao động khu vực nông lâm thủy sản năm 2017 đạt 35,5 triệu đồng/lao động, bằng 38,1% mức năng suất lao động chung của nền kinh tế; bằng 29,4% năng suất lao động khu vực công nghiệp, xây dựng và bằng 31,3% năng suất lao động các ngành dịch vụ.

- Năng lực sản xuất của nông nghiệp nước ta đã rất lớn mạnh trong khi thị trường tiêu thụ diễn biến khó lường; công tác dự báo cung, cầu yếu nên có lúc, có nơi đã xảy ra tình trạng nông sản bị tồn đọng, tiêu thụ bị chậm, giá giảm, ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người dân.

- Khoa học công nghệ chưa phát huy hết vai trò; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến, bảo quản còn nhiều hạn chế.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm; kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ trọng cao và đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém cản trở quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp; sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa trở thành chủ đạo.

⁵⁵ Năm 2017, Bộ đã phát hiện 746 cơ sở vi phạm về vật tư nông nghiệp, xử phạt 214 cơ sở; các tỉnh/thành phố xử phạt 6.309 cơ sở với 49,7 tỷ đồng. Về an toàn thực phẩm, Bộ phát hiện 373 cơ sở vi phạm an toàn thực phẩm, xử phạt 107 cơ sở; các tỉnh/thành phố phát hiện và xử phạt 3.155 cơ sở...

- Thu hút nguồn lực xã hội cho nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; tỷ trọng vốn đầu tư xã hội vào ngành chỉ khoảng 6,0% của cả nước; đầu tư theo hình thức PPP mới thí điểm và ở quy mô nhỏ.

- Thu nhập và đời sống của người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, chậm được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

2. Các nguyên nhân chính

2.1. Nguyên nhân chủ quan

- Sự chuyển biến về nhận thức chưa theo kịp thực tiễn; cách tiếp cận trong nhiều lĩnh vực chậm thay đổi. Mặc dù tất cả 63 địa phương đã triển khai thực hiện Đề án nhưng mức độ là khác nhau; nhiều địa phương chưa quan tâm đúng mức đến chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

- Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, môi trường cạnh tranh gay gắt, nhưng công tác dự báo cung cầu còn yếu, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường hiệu quả chưa cao.

- Nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách, nhất là chính sách về đất đai, chính sách thu hút đầu tư, chính sách phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại... chậm được tháo gỡ.

- Năng lực bộ máy quản lý chậm đáp ứng yêu cầu phát triển, trong điều kiện bối cảnh có nhiều thay đổi; vai trò của quản lý nhà nước trong thực hiện quy hoạch, dự báo và tổ chức thị trường, tiêu thụ sản phẩm... còn hạn chế.

- Sự phối hợp thực hiện giữa các Bộ, ngành và các địa phương trong cơ cấu lại nông nghiệp còn chưa chặt chẽ, hiệu quả chưa cao.

- Công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ cho nông nghiệp chậm phát triển; lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao trong tổng lao động cả nước⁵⁶; chất lượng nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, cạnh tranh quốc tế.

- Nguồn lực hỗ trợ cho ngành thực hiện cơ cấu lại rất hạn chế, đầu tư công thấp xa so với nhu cầu, đầu tư tư nhân thấp, lực lượng doanh nghiệp nông nghiệp còn mỏng và nhiều hạn chế; doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ chiếm đến 90%.

2.2. Nguyên nhân khách quan

- Biến đổi khí hậu đến nhanh và mạnh hơn so với dự báo, thiên tai ngày càng khắc nghiệt, mức độ ảnh hưởng lớn, gây thiệt hại nặng nề cho nông nghiệp và cả nước, tác động mạnh đến quá trình thực hiện cơ cấu lại và tăng trưởng của

⁵⁶ Năm 2016 tỷ trọng lao động nông lâm thủy sản chiếm 46,3%; năm 2017 chiếm 40,3%.

ngành nông nghiệp⁵⁷.

- Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, môi trường cạnh tranh gay gắt, nhiều quốc gia tăng mạnh hỗ trợ ngân sách và hàng rào kỹ thuật bảo vệ sản xuất trong nước. Thị trường thế giới có nhiều biến động, ảnh hưởng mạnh đến giá nông sản⁵⁸.

- Nông nghiệp và nông thôn là khu vực dễ bị tổn thương, rủi ro cao nên "sức hút" đối với các nhà đầu tư không cao.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Sau 5 năm thực hiện Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều khó khăn, biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng gay gắt, thiên tai nặng nề, nhưng được sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự giám sát có hiệu quả của Quốc hội, sự ủng hộ và phối hợp của các Bộ, ngành liên quan và quyết tâm cao của toàn ngành nông nghiệp trong tổ chức triển khai và thực hiện các nội dung, giải pháp của Đề án nên đã tạo được chuyển biến tích cực và đạt được nhiều kết quả:

Cơ cấu lại nền nông nghiệp đang bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém sang nền nông nghiệp cạnh tranh quốc tế, sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường; chuyển sản xuất nông nghiệp từ lấy số lượng làm mục tiêu phân đấu, sang chất lượng và giá trị gia tăng, chuyển từ khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ sang ứng dụng khoa học công nghệ và quản trị tiến bộ. Tổ chức sản xuất được đổi mới với các hình thức tự nguyện trong sản xuất hợp tác, liên kết chuỗi giá trị. Hợp tác xã nông nghiệp được củng cố và tổ chức lại theo Luật 2012, từng bước làm tốt vai trò là tổ chức của nông dân, là đối tác hiệu quả với doanh nghiệp. Sản xuất nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ tạo sự phát triển đột phá ở nhiều địa phương, tăng cao thu nhập cả cho doanh nghiệp, người dân.

Với phương châm Chính phủ kiến tạo và hành động, thời gian qua hệ thống cơ chế, chính sách được tiếp tục hoàn thiện phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ nhiều khó khăn, vướng mắc, tạo môi trường thuận lợi, minh bạch cho phát triển nâng cao năng lực cạnh tranh; cơ cấu lại nông nghiệp đạt được tiến bộ cả 3 mục tiêu cốt lõi về kinh tế, xã hội, môi trường. So với mục tiêu của Đề án và Bộ Tiêu chí giám sát đánh giá cơ cấu lại nông nghiệp theo QĐ 678/QĐ-TTg, sau 5 năm thực hiện, đến nay đã đạt và dự kiến sẽ đạt nhiều mục tiêu:

⁵⁷ Riêng năm 2016, thiên tai đã làm thiệt hại 38.981 tỷ; năm 2017 thiệt hại 60.000 tỷ.

⁵⁸ Nhiều nông sản chủ lực bị giảm giá mạnh: Cao su từ 3.959 USD/tấn năm 2011 giảm còn 1332 USD/tấn năm 2016; Tiêu từ 9481 USD/tấn năm 2015 xuống còn 5208 USD/tấn năm 2017; giá thịt lợn hơi từ 52.000đ/kg giảm còn hơn 20.000đ/kg năm 2017...

Sản xuất nông nghiệp đã phát triển lên một tầm cao mới, quy mô và sức sản xuất tăng mạnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao cho tiêu dùng trong nước và trở thành nước xuất khẩu nông sản đứng thứ 2 Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới.

Năng suất lao động nông nghiệp tăng nhanh, năm 2017 năng suất lao động đạt 35,5 triệu đồng/lao động, bình quân tăng 6,67%/năm, gần gấp đôi mục tiêu đề ra (tăng 3,5%/năm).

Thu nhập và mức sống cư dân nông thôn ngày càng được cải thiện: thu nhập hộ gia đình nông thôn đạt khoảng 130 triệu đồng, gấp 1,71 lần so với năm 2012 và gấp 3,5 lần so với năm 2008, vượt mục tiêu đề ra. An ninh lương thực được bảo đảm, an ninh dinh dưỡng được cải thiện.

Tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến hết năm 2017 đạt 34,4%, đến hết năm 2018 đạt 42,4%, dự kiến năm 2020 sẽ vượt mục tiêu 50% số xã đạt chuẩn.

Tuy đạt được nhiều kết quả như trên, nhưng cơ cấu lại nông nghiệp thời gian qua còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc và có những hạn chế, yếu kém cần phải được tiếp tục tháo gỡ và nỗ lực thực hiện mới có thể đạt được mục tiêu đề ra. *So với Bộ tiêu chí giám sát đánh giá cơ cấu lại, một số tiêu chí sẽ rất khó đạt nếu không có sự đầu tư thích đáng và tổ chức thực hiện quyết liệt, đó là: tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt; Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước; Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các hình thức hợp tác, liên kết; Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi có xử lý chất thải bằng các giải pháp an toàn.*

2. Bài học kinh nghiệm

Thứ nhất, công tác tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất và quyết tâm cao trong toàn ngành là rất quan trọng từ đánh giá lợi thế, lựa chọn mục tiêu ưu tiên, sản phẩm chủ lực, các giải pháp chính đến chỉ đạo và tổ chức thực hiện; đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách, phân bổ nguồn lực phù hợp.

Thứ hai, trong tổ chức thực hiện cần tập trung chỉ đạo quyết liệt, bám sát thực tiễn, phân công trách nhiệm rõ ràng của từng tập thể, cá nhân, đề cao và phát huy vai trò của người đứng đầu cơ quan. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, ở cơ quan, địa phương nào mà người đứng đầu (*điển hình một số đơn vị, địa phương là Bí thư cấp ủy/Chủ tịch Tỉnh/thành phố*) trực tiếp lãnh đạo/chỉ đạo thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp đều tạo chuyển biến nhanh, kết quả rõ ràng.

Thứ ba, lợi thế và năng lực sản xuất nông nghiệp của nước ta là rất lớn nên giải quyết tốt vấn đề thị trường là tiền đề quyết định cho quá trình cơ cấu lại sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng.

Thứ tư, thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc; tăng cường công tác giám sát & đánh giá phát hiện, động viên và nhân rộng các mô hình hay, cách làm hiệu quả của các tổ chức, cá nhân; nhất là các mô hình về tổ chức sản xuất.

Thứ năm, động lực cho cơ cấu lại nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu sản xuất là đem lại lợi ích cho nông dân; do đó cần kịp thời sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách phù hợp tạo tiền đề mang tính đột phá, thúc đẩy phát triển sản xuất.

Thứ sáu, cơ cấu lại nông nghiệp là một quá trình, đòi hỏi phải có thời gian và nguồn lực, không thể nóng vội, hình thức, thậm chí phải chấp nhận cả tình huống “shock” về tăng trưởng (*giảm tăng trưởng ở những lĩnh vực/ngành hàng không có lợi thế hoặc điều chỉnh giảm quy mô, sản lượng*). Vì vậy, cần tiếp tục ưu tiên hơn nữa vốn đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn; đồng thời thực hiện tốt các chính sách huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp và người dân nông thôn.

PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

I. MỤC TIÊU

Xây dựng nền nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh; cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, sinh thái và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020:

Tốc độ tăng GDP toàn ngành đạt khoảng 3%/năm; Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân ngành nông nghiệp đạt từ 3,5%/năm;

Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 45 tỷ USD

Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt tối thiểu 15%; Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt tối thiểu 10%. Tỷ lệ diện tích các cây trồng cạn được tưới tiết kiệm nước đạt 10% trở lên.

Thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015, tối thiểu có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 15.000 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; cơ bản dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 30%⁵⁹; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt khoảng 40%;

Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%; tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt từ 25% trở lên.

Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi có xử lý chất thải bằng các giải pháp công nghệ tiên tiến, an toàn môi trường đạt tối thiểu 60%.

⁵⁹ Mục tiêu theo QĐ 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 là 40%. Năm 2017 đã giảm còn 40,3%. 5 tháng đầu năm 2018 giảm còn 38,6%.

II. ĐỊNH HƯỚNG

Khai thác và tận dụng tốt lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức khu công nghệ cao, doanh nghiệp, trang trại, gia trại đạt tiêu chuẩn quốc tế phổ biến về ứng dụng quy trình sản xuất tốt, an toàn vệ sinh thực phẩm; doanh nghiệp, HTX là nòng cốt liên kết chuỗi kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản, thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế, tạo dựng thương hiệu nông sản trong chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới như gạo, cà phê, cao su, điều, tiêu, các mặt hàng thủy sản, đồ gỗ và lâm sản...

III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Cơ cấu lại theo lĩnh vực, sản phẩm

Tiến hành rà soát quy hoạch, chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường để phân loại thành 3 trục sản phẩm:

- Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia (những sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD trở lên và thịt lợn, thịt gia cầm), tiến hành rà soát quy hoạch, chiến lược, kế hoạch và xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến;

- Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, các địa phương căn cứ lợi thế và nhu cầu thị trường, lựa chọn nhóm sản phẩm này để quy hoạch và đầu tư theo hướng như đối với sản phẩm quốc gia nhưng quy mô cấp địa phương; có chính sách và giải pháp mở rộng quy mô, sức cạnh tranh để bổ sung vào nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia;

- Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương, có quy mô nhỏ, gắn với chỉ dẫn địa lý cụ thể, sẽ được xây dựng và phát triển cùng với xây dựng nông thôn mới ở huyện, xã theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”.

Trong các lĩnh vực cụ thể:

a) Trồng trọt

Tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực quốc gia; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng

các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

Tiếp tục chuyển đổi đất lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn, hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với sinh thái của địa phương; tiếp tục mở rộng diện tích gieo trồng ngô, đậu tương để chủ động nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; giảm dần diện tích trồng sắn; phát triển sản xuất rau, hoa công nghệ cao, cây dược liệu; tiếp tục phát triển các cây công nghiệp dài ngày ở những nơi có lợi thế, thuận lợi về kết cấu hạ tầng, nguồn nước.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trồng trọt khoảng 2,0-2,5%/năm; tốc độ tăng thu nhập trên 01 ha đất trồng trọt đạt tối thiểu 3%/năm. Kim ngạch xuất khẩu của trồng trọt đạt 22 tỷ USD.

b) Chăn nuôi

Rà soát chiến lược phát triển ngành với từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực; đồng thời duy trì và phát triển chăn nuôi nông hộ theo phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi hữu cơ, sinh thái.

Tập trung cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu;

Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia trong chăn nuôi, chấm dứt tình trạng sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất chăn nuôi đạt tối thiểu 5%/năm. Tỷ lệ cơ sở xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch đạt tối thiểu 60%.

c) Thủy sản

Tiếp tục chuyên đổi cơ cấu sản xuất thủy sản theo hướng giảm tỷ trọng khai thác, trong khai thác thì đẩy mạnh khai thác xa bờ; đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị chế biến, bảo quản nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giữa khai thác – cung ứng dịch vụ hậu cần và thu mua trên biển – chế biến thủy sản, gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; lựa chọn đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, từ cung ứng giống, vật tư đầu vào, kỹ thuật nuôi đến chế biến; phát

triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

Nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể,...); phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá quả, rô phi, thác lác,...), phát triển nuôi biển (tôm hùm, cá biển, rong biển,...).

Mục tiêu đến năm 2020: Phân đầu đạt tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực thủy sản đạt tối thiểu 5%/năm. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 12,5 tỷ USD.

d) Lâm nghiệp

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng tự nhiên; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mô hình nông lâm kết hợp.

Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng, phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, nhất là các loại dược liệu. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo...; tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng; quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng theo tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Phân đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 5,5-6%/năm; tốc độ tăng thu nhập trên 01 ha đất rừng sản xuất đạt tối thiểu 5%; kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ đạt 12 tỷ USD; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%; Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt 25%.

đ) Diêm nghiệp

Cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa đồng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành muối, tập trung vùng có lợi thế ở miền Trung; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch. Giảm dần diện tích sản xuất muối và chuyển đổi nghề nghiệp cho diêm dân ở những vùng không có lợi thế, sản xuất thủ công, thu nhập thấp (ở phía Bắc).

Mục tiêu sản xuất muối đạt 2,0 triệu tấn vào năm 2020; tốc độ tăng thu nhập trên 01 ha đất diêm nghiệp đạt 3,5%.

e) Công nghiệp bảo quản, chế biến và làng nghề

Phát triển mạnh mẽ để vừa nâng cao hiệu quả sản xuất, vừa tiêu thụ kịp thời nông sản cho nông dân và đa dạng hóa sản phẩm cho tiêu dùng; khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh và ứng dụng công nghệ cao; giảm xuất khẩu sản phẩm thô.

Phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Tăng cường ứng dụng cơ giới hoá trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi.

Xây dựng và phát triển chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng thu nhập từ chế biến nông lâm thủy sản từ 5% trở lên.

g) Thủy lợi và phòng chống thiên tai

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi; nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nội đồng và củng cố các tổ chức quản lý thủy nông cơ sở; từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý vận hành các công trình và dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường, gắn lợi ích với quyền, trách nhiệm của người sử dụng nước.

Phát triển thủy lợi đa mục tiêu để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh; ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có lợi thế cạnh tranh theo vùng miền; đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng chưa được đồng bộ.

Hoàn thiện thể chế, bộ máy phòng chống thiên tai từ Trung ương đến địa phương; xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch phòng chống thiên tai các cấp; nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai bằng áp dụng các công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo và phòng chống thiên tai; đẩy mạnh các biện pháp công trình kết hợp, phi công trình kết hợp với nâng cao năng lực truyền thông, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

2. Cơ cấu lại nông nghiệp theo vùng

Nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi vùng và của từng địa phương; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

a) Vùng Trung du miền núi Bắc bộ

Tập trung phát triển một số cây công nghiệp có lợi thế (chè, cây ăn quả, cây dược liệu), lúa chất lượng cao, lúa bản địa có giá trị kinh tế cao. Phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, dê, ngựa), phục tráng giống và phát triển các loại vật nuôi đặc sản, bản địa cung cấp cho thị trường trong nước; hình thành các vùng chăn nuôi an toàn, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao. Bảo vệ chặt chẽ rừng tự nhiên, phát triển mạnh rừng sản xuất và các lâm sản ngoài gỗ, xây dựng vùng gỗ nguyên liệu lớn nhất cả nước. Phát triển nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát

triển nguồn lợi quý hiếm; đồng thời, khai thác lợi thế để phát triển các loại thủy sản nước lạnh, giá trị cao (cá hồi, cá tầm,..).

Phát triển các hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ, các phương pháp tưới tiên tiến, phù hợp địa hình của vùng, cung cấp nước cho các vùng khan hiếm nước, vùng đất dốc; thực hiện các giải pháp hiệu quả cho công tác dự báo, cảnh báo và ứng phó với thiên tai (bão, lũ, sạt lở...).

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng

Phát triển sản xuất theo hướng thâm canh cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong sản xuất; mở rộng diện tích lúa đặc sản, lúa chất lượng cao; phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả chuyên canh, công nghệ cao, ứng dụng quy trình thực hành tốt. Phát triển chăn nuôi công nghệ cao theo chuỗi giá trị, xây dựng các cơ sở giống chất lượng cao, vùng sản xuất chăn nuôi an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm. Phát triển nuôi thủy sản tập trung, công nghiệp ở vùng ven biển với các đối tượng nuôi chủ lực là tôm, nhuyễn thể; nuôi các loài cá nước ngọt, tôm, cua... xây dựng các mô hình nuôi sinh thái. Củng cố và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đô thị, phòng hộ ven biển.

Tập trung nâng cấp, hiện đại hóa và khai thác hiệu quả các hệ thống thủy lợi hiện có, bảo đảm phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh; giải quyết ô nhiễm nguồn nước trong các hệ thống thủy lợi. Tiếp tục xây dựng các hệ thống công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Thủ đô Hà Nội và các địa phương trong vùng. Củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; tăng cường năng lực phòng chống thiên tai.

c) Vùng Bắc Trung bộ

Chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để né tránh thiên tai; hình thành vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp (cao su, cà phê, chè, hạt tiêu), cây ăn quả có múi, lạc, mía; phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, đặc hữu theo chỉ dẫn địa lý của các địa phương như bưởi Phúc Trạch, cam Bù, nhung hươu và các loài cây dược liệu... Phát triển chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, bò sữa) và gia cầm theo hướng công nghệ cao và chuỗi giá trị khép kín. Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn thứ hai của cả nước; củng cố và bảo vệ các vườn quốc gia, rừng phòng hộ đầu nguồn.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông, ven biển; nuôi thâm canh, công nghệ cao, an toàn sinh học trên đất cát ven biển; phát triển nghề nuôi biển và nuôi nước ngọt ở các hồ thủy lợi, thủy điện. Các đối tượng nuôi chủ lực là tôm, nhuyễn thể, các loài cá biển, rau câu, cá song, cá giò, cá hồng...; xây dựng các khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa.

Khẩn trương hoàn thành và đưa vào khai thác các công trình thủy lợi lớn đang được đầu tư, các khu neo đậu, cảng cá trên địa bàn; củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; ưu tiên cấp nước phục vụ dân sinh và hoạt động kinh tế

ven biển; ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây công nghiệp, cây ăn quả, vùng trồng cỏ phục vụ chăn nuôi tập trung. Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái ở các hồ chứa, công trình thủy lợi lớn.

d) Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, phát triển các loại cây trồng chịu hạn và các cây đặc sản của vùng (nho, thanh long, táo)..theo tiêu chuẩn VietGAP, EuroGAP...Phát triển chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, dê, cừu) và gia cầm ở địa bàn phù hợp theo lợi thế của vùng. Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn thứ ba của cả nước, củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt ở những vùng núi cao; đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ ven biển; bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia, các khu rừng đặc dụng gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ ở các khu vực cửa sông, ven biển; nuôi nước ngọt ở các lòng hồ thủy lợi, thủy điện; phát triển và bảo vệ các khu bảo tồn biển, bảo tồn vùng nước nội địa.

Thực hiện các giải pháp bảo đảm nước cho các vùng khô hạn, phục vụ đời sống nhân dân và phát triển kinh tế, góp phần phòng, chống sa mạc hóa; ưu tiên xây dựng và nâng cấp các hồ chứa nước, kết nối liên thông hồ, hoàn thiện hệ thống kênh cấp dưới của các hệ thống thủy lợi.

d) Vùng Tây Nguyên

Phát huy lợi thế phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chủ lực là cà phê, điều, hồ tiêu, cao su, chè; vùng chuyên canh ngô hàng hóa; vùng hoa, rau tập trung, công nghệ cao. Phát triển chăn nuôi gà, lợn, bò sữa và bò thịt theo mô hình trang trại ứng dụng công nghệ cao. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên; hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên. Phát triển nuôi thủy sản trên các hồ chứa lưu vực sông, suối với các đối tượng nuôi truyền thống như cá, tôm nước ngọt và các loài cá nước lạnh có giá trị kinh tế cao.

Hoàn thành các công trình thủy lợi lớn, hệ thống hồ chứa và hệ thống kênh mương cấp dưới kết hợp giải pháp cân đối nguồn nước phục vụ sản xuất và cấp nước sinh hoạt.

e) Vùng Đông Nam bộ

Phát triển mạnh cây công nghiệp lợi thế, chủ lực là cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, mía đường và các loại cây ăn quả tập trung, công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái. Rà soát điều chỉnh quy mô đàn lợn phù hợp với nhu cầu thị trường; tiếp tục phát triển bò sữa cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tiêu dùng trong nước. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học. Đẩy mạnh trồng rừng thâm canh và chế biến lâm sản. Phát triển nuôi hải

sản trên biển, ven biển, ven đảo và các hồ chứa thủy lợi, thủy điện; các đối tượng nuôi chính là cá biển, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể, các loài thủy đặc sản phục vụ du lịch, xuất khẩu và tiêu dùng tại chỗ.

Rà soát, nâng cao hiệu quả các hệ thống thủy lợi lớn, cân đối điều hòa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng; ứng dụng kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; tiếp tục thực hiện các giải pháp chống ngập cho các địa phương trong vùng, giảm lũ cho hạ du, phòng chống xâm nhập mặn.

g) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển mạnh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn ở những vùng phì nhiêu, màu mỡ. Đối với những vùng bị nhiễm mặn hoặc thiếu nước ngọt, cần chuyển sang các cây trồng chịu mặn hoặc nuôi trồng thủy sản. Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao và các loại rau, màu; nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch sinh thái miệt vườn. Phát triển đàn vật nuôi lợi thế của vùng là gia cầm và bò, nhất là gà lông màu, vịt (siêu thịt, siêu trứng).

Bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn; kết hợp sản xuất lâm nghiệp với nông nghiệp, thủy sản để phát triển bền vững.

Phát triển mạnh nuôi thủy sản thâm canh và công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển nuôi trên biển và ven các đảo, nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp chủ động kiểm soát lũ, phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu, kiểm soát mặn, giữ ngọt tạo nguồn nước chủ động cho dân sinh và sản xuất; phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển và tác động xấu của các hoạt động từ thượng nguồn; nâng cấp bảo vệ đê biển nhằm ổn định dân cư, phát triển sản xuất.

3. Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại nông nghiệp

Triển khai mạnh mẽ, đồng bộ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Phấn đấu đến năm 2020 vượt mục tiêu 50% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới. Tập trung phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của từng vùng, ứng phó với biến đổi khí hậu; hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, ưu tiên những xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn;

Triển khai các mô hình về nâng cao hiệu quả sử dụng các thiết chế văn hóa cơ sở để đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa của người dân nông thôn; bảo vệ môi trường nông thôn.

IV - GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp đến các cấp, ngành, địa phương và người dân và về xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa cạnh tranh quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường vai trò, trách nhiệm của Lãnh đạo các cấp, ngành, địa phương, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả chủ trương này.

2. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 26/NQ-TW Trung ương 7, Khóa X và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc biệt là nông dân và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn về đất đai, nguồn vốn và thị trường để đầu tư sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy mô, kế hoạch và cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng kế hoạch sản xuất theo 3 nhóm sản phẩm: (1) Sản phẩm chủ lực quốc gia (2) Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh (3) Sản phẩm là đặc sản của địa phương theo mô hình "Mỗi xã một sản phẩm".

4. Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, khuyến khích và tạo thuận lợi phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu.

Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nông dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; chuyển mạnh lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

5. Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung giải quyết các vấn đề căn cốt trong chuỗi sản xuất, nhất là công nghệ giống, quy trình sản xuất và chế biến, tiêu thụ; phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả của ngành.

Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật sản xuất; đẩy mạnh đăng ký bảo hộ sản phẩm, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

6. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường

Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; tổ chức nghiên cứu, đánh giá tác động của hội nhập quốc tế đem lại, tuyên truyền phổ biến để các địa phương, doanh nghiệp và người dân có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế.

Tổ chức lại hệ thống thương mại nông sản nội địa; đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và xây dựng thương hiệu, truy suất nguồn gốc hàng nông sản.

Nâng cao năng lực nghiên cứu và dự báo cung cầu nông sản; tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối; kết nối thị trường trong nước với thị trường toàn cầu.

7. Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội, thúc đẩy hoạt động đầu tư theo hình thức đối tác công tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn ngày càng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hội nhập quốc tế; tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

8. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý ngành từ trung ương đến địa phương. KIỆN TOÀN, nâng cao chất lượng hoạt động của các Ban chỉ đạo và bộ máy giúp việc các cấp để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ về cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT